

\*

Số 73 -CV/HNDT

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 10 năm 2023

V/v Tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết số 36-NQ/TW và Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị; tuyên truyền, giáo dục lịch sử truyền thống và cách mạng quý III năm 2023

*Kính gửi:* Ban Thường vụ Hội Nông dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Hướng dẫn 74-HD/BTGTU ngày 02/10/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Hướng dẫn 75-HD/BTGTU ngày 03/10/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Kết luận số 57-KL/TW ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới; Công văn số 1697-CV/BTGTU ngày 04/10/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ về Tài liệu tuyên truyền, giáo dục lịch sử truyền thống và cách mạng quý III năm 2023. Ban Thường vụ Hội Nông dân Tỉnh yêu cầu Ban Thường vụ Hội Nông dân các huyện, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

## **1. Nội dung tuyên truyền**

### **1.1. Nghị quyết số 36-NQ/TW**

Tuyên truyền, phổ biến những nội dung cốt lõi, những điểm mới của Nghị quyết số 36-NQ/TW đến cán bộ, hội viên nông dân và nhân dân, nhằm nâng cao nhận thức và đồng thuận trong nhân dân về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới.

*(Có tài liệu học tập và tuyên truyền Nghị quyết số 36-NQ/TW kèm theo)*

### **1.2. Kết luận số 57-KL/TW**

Tuyên truyền, phổ biến những nội dung chính của Kết luận số 57-KL/TW nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, hội viên nông dân và nhân dân về vị trí, vai trò quan trọng của việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, đưa đất nước vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, 2045.

*(Có tài liệu nghiên cứu những nội dung chính của Kết luận số 57-KL/TW kèm theo).*

### **1.3. Tuyên truyền, giáo dục lịch sử truyền thống và cách mạng quý III năm 2023**

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục lịch sử truyền thống và cách mạng cho cán bộ, hội viên nông dân gồm 02 chuyên đề sau: (1) Chuyên đề Lịch sử tỉnh Đồng Tháp: Sơ lược lịch sử vùng đất phía bắc sông Tiền thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay (từ thế kỷ XVII đến năm 1930); (2) Chuyên đề Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp: Tiêu sử các chiến sĩ: Nguyễn Quang Diêu, Võ Hoàn, Nguyễn Quyên.

*(Có tài liệu kèm theo)*

### **2. Hình thức tuyên truyền**

Tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, Trang thông tin điện tử, Internet, mạng xã hội Zalo, Facebook, Youtube và lồng ghép trong các buổi sinh hoạt Hội quán, các Câu lạc bộ nông dân, sinh hoạt định kỳ của các Chi hội, Tổ hội...

### **3. Tài liệu tuyên truyền**

Tài liệu tuyên truyền được đăng trên Trang thông tin điện tử Hội Nông dân tỉnh Đồng Tháp (<https://hndtinh.dongthap.gov.vn>) mục văn bản.

Đề nghị Ban Thường vụ Hội Nông dân các huyện, thành phố thực hiện tốt các nội dung công văn này.

#### Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ,
- Thường trực HND Tỉnh,
- Văn phòng, các Ban HND Tỉnh,
- Như trên,
- Lưu VP, Ban XDH Hội HND Tỉnh.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Văn Đạt**

**TÀI LIỆU HỌC TẬP**  
**NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ QUYẾT SỐ 36-NQ/TW NGÀY 30/01/2023**  
**CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC**  
**PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH MỚI**  
*(Kèm theo Hướng dẫn số 74-HD/BTGTU ngày 02/10/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy)*

-----

## **I. CƠ SỞ THỰC TIỄN**

### **1.1. Về chủ trương, đường lối phát triển công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

Công nghệ sinh học bao gồm bất kỳ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ nào có sử dụng các hệ thống sống, các cơ thể sống, các quá trình sinh học hoặc các dẫn xuất từ chúng để sản xuất (nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp y dược và thực phẩm; phát triển và quản lý hệ sinh thái và môi trường bền vững) hoặc chế biến, biến đổi thành vật liệu, năng lượng và các sản phẩm có giá trị gia tăng khác nhau. Nhờ những đóng góp to lớn của công nghệ sinh học, của cải và phúc lợi xã hội của nhiều nước trên thế giới tăng đột biến, chất lượng cuộc sống được tăng cao, lối sống và phương thức sản xuất biến đổi tích cực đến mức trước đó con người khó hình dung. Dân số ngày càng tăng, diện tích đất canh tác giảm ắt sẽ có tác động nhiều mặt mạnh hơn như làm gia tăng nhu cầu về các dịch vụ y tế nâng cao chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ của con người, các nhu cầu thiết yếu về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vải sợi để sản xuất quần áo và đồ sinh hoạt, nước sạch và năng lượng. Những sản phẩm cho nhu cầu thiết yếu này lại chủ yếu được tạo ra từ công nghệ sinh học. Công nghệ sinh học giúp cải thiện nguồn cung và sự khai thác bền vững trên khía cạnh môi trường về thực phẩm, nguyên liệu, cải thiện chất lượng nước, cung cấp năng lượng tái tạo, cải thiện sức khỏe của người, động vật và giúp duy trì sự đa dạng sinh học.

Xác định đất nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học có thể sử dụng công nghệ sinh học làm đòn bẩy thúc đẩy quá trình xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ban hành kịp thời các chỉ thị, nghị quyết nhằm đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong các lĩnh vực nông nghiệp, công thương, y tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng an ninh.

- Ngày 11/3/1994, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 18/NQ-CP về việc phát triển công nghệ sinh học ở Việt Nam đến năm 2010, đồng thời bắt đầu thực hiện đầu tư cho công nghệ sinh học và cơ bản chúng ta tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về công nghệ sinh học và tiến hành các nghiên cứu công nghệ có tính truyền thống và đã có nhiều sản phẩm khoa học công nghệ sinh học được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất. Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP, vai trò của công nghệ sinh học đối với phát triển sản xuất trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, y tế, môi trường... đã rõ nét.

- Ngày 04/3/2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 50-CT/TW về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Chỉ thị nêu rõ "Đối với nước ta, một nước nhiệt đới đi lên từ nông nghiệp, công nghệ sinh học có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; là một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn; cung cấp những sản phẩm cơ bản và thiết yếu cho chăm sóc sức khoẻ cộng đồng; bảo vệ môi trường sống và phục vụ phát triển công nghệ sinh học".

- Ngày 22/7/2005, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 188/QĐ-TTg về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/3/2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Ngày 01/9/2016, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 06-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/3/2005 về đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó cũng chỉ rõ nội dung phát triển công nghệ sinh học, điện tử y sinh để phục vụ phát triển đất nước.

Chỉ thị số 50-CT/TW đã đi vào thực tiễn cuộc sống thật sự hiệu quả và công nghệ sinh học đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, mang lại hiệu suất sản xuất cao trong các lĩnh vực: nông nghiệp, bảo quản chế biến, y dược, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh.

## **1.2. Bối cảnh quốc tế**

- Đến năm 2030, dân số toàn cầu ước tính sẽ là 8,5 tỷ người, năm 2050 khoảng 10 tỷ người (FAO, 2021), thế giới sẽ cần tăng thêm tối thiểu 50% tổng sản lượng lương thực hay cần tăng thêm khoảng 600 triệu hecta đất canh tác, đây là một điều không khả thi. Theo số liệu của FAO và World Bank, diện tích đất canh tác trung bình toàn cầu trên đầu người đã bị giảm một nửa sau 50 năm, từ 0,37 ha/người năm 1965 xuống 0,19 ha/người năm 2015, chủ yếu là do chuyển đổi cho phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị, giao thông, khu công nghiệp, khu dân cư, một phần bị sa mạc hóa, hoang mạc hóa, xâm nhiễm mặn... Dân số ngày càng tăng, diện tích đất canh tác giảm ắt sẽ có tác động nhiều mặt mạnh hơn như làm tăng nhu cầu về các dịch vụ y tế nâng cao chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ của con người, nhu cầu thiết yếu về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vải sợi để sản xuất quần áo và đồ sinh hoạt, nước sạch và năng lượng. Những sản phẩm cho nhu cầu thiết yếu này lại chủ yếu được tạo ra từ công nghệ sinh học.

- Dự báo đến năm 2030, gần 60% dân số thế giới sẽ tập trung ở các khu vực thành thị. Dân số tăng nhanh và đô thị hóa không bền vững có thể gây ra gia tăng nghèo đói, xung đột, lãng phí tài nguyên cao và các vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe và an ninh lương thực. Để đáp ứng những nhu cầu trên, khai thác tài nguyên thiên nhiên trong tương lai sẽ cần phải tăng nhanh. Song, cách thức loài người đang sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên hiện nay sẽ gây áp lực lớn lên sự tồn tại bền vững của hệ sinh thái Trái đất. Do vậy, đổi mới công nghệ là một giải pháp thiết yếu để tạo ra các nguồn tài nguyên mới và sử dụng hiệu quả các tài nguyên hiện có, công nghệ sinh học có thể cung cấp những nền tảng cho đổi mới công nghệ và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động không chỉ là nâng cấp công nghệ mà còn mở rộng phạm vi, không gian ứng dụng công nghệ sinh học. Công nghệ sinh học giúp cải thiện nguồn cung và sự khai thác bền vững trên khía cạnh môi trường về thực phẩm, nguyên liệu, cải thiện chất lượng nước, cung cấp năng lượng tái tạo, cải thiện sức khỏe của người, động vật và giúp duy trì sự đa dạng sinh học.

- Thị trường công nghiệp sinh học toàn cầu năm 2016 đạt 139,4 tỷ USD, tăng 55,4% so với năm 2012 là 89,7 tỷ USD, trong đó riêng Mỹ đạt 112,3 tỷ USD. Tại Mỹ hệ thống nghiên cứu khoa học đóng vai trò là nguồn động lực, phương tiện để các nhà khoa học nghiên cứu ra sản phẩm mới. Các công ty công nghiệp sinh học là các đơn vị chuyên kết quả nghiên cứu thành các sản phẩm thương mại. Năm 2019, ở Mỹ có 2.496 công ty công nghiệp sinh học với hơn 800.000 người lao động, sản xuất các sản phẩm nông hoá phục vụ công nghiệp và tiêu dùng trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp với tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 2,2% trong khi trên phạm vi toàn cầu có 11.343 doanh nghiệp với số lao động khoảng gần 900.000 người và tốc độ tăng trưởng hàng năm khoảng 1,3% (ibisworld, 2020). Nhiều nước trên thế giới (40 quốc gia và vùng lãnh thổ) đã ban hành và triển khai các chiến lược, chính sách ở tầm quốc gia để chủ động tiếp cận tranh thủ tối đa tiềm năng, cơ hội và lợi ích của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đồng thời cũng xây dựng kịch bản ứng phó với các thách thức và tác động không thuận của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Giai đoạn đến năm 2030, dự báo có 7 xu thế chủ đạo tác động đến việc xây dựng chiến lược, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của các nước, trong đó có khoa học về công nghệ sinh học, đó là: (1) Sự phát triển của các công nghệ số mới nổi, điển hình là trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, phân tích dữ liệu lớn và Internet vạn vật sẽ mang lại những bước tiến nhảy vọt trong nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghiệp, đơn giản hóa chuỗi cung ứng và hậu cần, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn; (2) Quá trình quốc tế hóa ngày càng nhanh và mạnh mẽ, tầm mức cao hơn. Nền kinh tế số vừa có thể mang lại lợi ích và hưởng lợi từ hội nhập quốc tế; (3) Tăng sự tập trung vào an ninh mạng và bảo mật cá nhân. Bảo mật thông tin cá nhân và an ninh mạng sẽ đặt nền móng cho sự chuyển đổi số; (4) Năng lượng và cơ sở hạ tầng

phục vụ cho kinh tế số phải đáp ứng yêu cầu tin cậy, nhất là cho các công nghệ sử dụng nhiều điện như internet vạn vật hay trí tuệ nhân tạo. Tạo cơ hội cho việc sử dụng năng lượng sạch, hiệu suất hơn. Duy trì an ninh năng lượng và cơ sở hạ tầng internet là thách thức lớn đối với các nền kinh tế số; (5) Xu thế phát triển ngày càng nhanh của các đô thị thông minh. Các thành phố thông minh và nền kinh tế chia sẻ sẽ tạo cơ hội cho sử dụng hạ tầng và nguồn lực hiệu quả hơn, giảm thiểu lãng phí, ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông; (6) Sự gia tăng về kỹ năng, dịch vụ và doanh nghiệp số và nền kinh tế việc làm tự do; (7) Sự gia tăng mạnh của tầng lớp trung lưu, giảm sự bất bình đẳng, hướng tới không còn đói nghèo. Sự phát triển nhanh và có tính đột biến của khoa học công nghệ trên thế giới trong những năm qua, đặc biệt là công nghệ cao đã đem đến những thay đổi có tính cách mạng về cuộc sống của nhân loại.

- Nhờ những đóng góp to lớn của công nghệ sinh học, của cải và phúc lợi xã hội của nhiều nước trên thế giới tăng đột biến, chất lượng cuộc sống được tăng cao, lối sống và phương thức sản xuất biến đổi tích cực đến mức trước đó con người khó hình dung. Công nghệ cao trong đó có công nghệ sinh học cũng được nhiều quốc gia trên thế giới, dù là nước đã phát triển hay còn ở bước đầu của giai đoạn đang phát triển sử dụng như là vũ khí chiến lược nhằm đảm bảo vị thế của mình trên thế giới cũng như an ninh quốc gia.

- Kể từ khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát và trở thành đại dịch trên toàn cầu, chỉ trong vòng 2 năm dịch bệnh COVID -19 đã làm bối cảnh quốc tế thay đổi hoàn toàn, đã thúc đẩy công nghệ sinh học phát triển và ứng dụng nhanh hơn bao giờ hết. Các bộ sinh phẩm chẩn đoán, các vắc-xin và thuốc điều trị được nghiên cứu, chế tạo và ứng dụng rộng khắp trên toàn cầu trong thời gian chưa đến 12 tháng, điều chưa từng có tiền lệ trước đây (thông thường phải mất thời gian từ 5-10 năm).

### **1.3. Tình hình trong nước**

Nhận thấy rõ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm và tạo điều kiện để phát triển công nghệ sinh học. Ở nước ta công nghệ sinh học là một trong 4 lĩnh vực khoa học và công nghệ được ưu tiên phát triển cùng với công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới - công nghệ nano, công nghệ chế tạo và tự động hóa. Đối với nước ta, một nước nhiệt đới đi lên từ nông nghiệp, công nghệ sinh học có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; là một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn; cung cấp những sản phẩm cơ bản và thiết yếu cho chăm sóc sức khoẻ cộng đồng; bảo vệ môi trường sống và phục vụ phát triển công nghệ sinh học.

Qua 15 năm thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW và hơn 5 năm thực hiện Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW, công nghệ sinh học của nước ta đã có bước phát triển nhanh, bám sát định hướng và đạt được nhiều mục tiêu cụ thể đề ra. Công nghệ sinh học hiện đại thực sự đã thay đổi toàn diện các hệ thống sống nhằm phục vụ tối đa không chỉ lợi ích thiết thực của toàn xã hội, nâng cao lực lượng sản xuất xã hội mà còn cải thiện môi trường sống, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì bền vững đa dạng sinh học. Công nghệ sinh học bao gồm bất kỳ hoạt động công nghệ nào có sử dụng các hệ thống sống, các cơ thể sống, các quá trình sinh học hoặc các dẫn xuất từ chúng để sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu thụ các sản phẩm sinh học có chất lượng cao và có giá trị gia tăng khác nhau.

- Cùng với chủ trương của Đảng về thích ứng an toàn, linh hoạt, phát triển kinh tế, đảm bảo hiệu quả sản xuất trong tình hình mới và bảo đảm thực hiện thành công mục tiêu kép cũng như nhiệm vụ mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra. Công nghệ sinh học đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước, trong lĩnh vực nông nghiệp đã chủ động sản xuất trên 70% các giống cây trồng, vật nuôi thay vì trước đây tỷ lệ nhập khẩu giống của nước ta là trên 70%. Trong lĩnh vực y dược, nhiều công nghệ nền tảng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng để hạn chế sự tham gia, tiếp xúc của con người trong phòng chống dịch bệnh nguy hiểm. Sản xuất được các kháng thể sử dụng điều trị một số bệnh ung thư và bệnh tự miễn. Gần đây nhất là xây dựng được quy trình công nghệ và sản xuất được vắc xin phòng COVID-19 có thể đạt quy mô 10 triệu liều/năm. Vắc-xin được sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới, đã qua thử nghiệm lâm sàng 03 giai đoạn đạt kết quả tốt và đang đề nghị cấp phép để sản xuất diện rộng. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp một cách bền vững, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp an toàn. Hầu hết các đơn vị thuộc các ngành như chế biến thực phẩm, dệt nhuộm, giấy, cao su, hoá chất, dược phẩm, cơ khí luyện kim, mạ, điện tử, thuộc da, vật liệu xây dựng... đều đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải có kết hợp vi sinh vật. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đã tạo ra hơn 200 công nghệ; gần 100 sản phẩm đang được sản xuất, kinh doanh tại thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nhờ áp dụng công nghệ gen mà việc giám định hài cốt liệt sĩ được thuận lợi hơn, đã có hàng ngàn liệt sĩ chưa xác định được tên tuổi đã được trả lại tên cho anh.

- Nước ta là một nước nhiệt đới, gió mùa đi lên từ nông nghiệp với tiềm năng diện tích đất nông nghiệp lên tới trên 80% diện tích đất nước và trên 60% dân số sống ở nông thôn (Bộ TN&MT, 2021; Tổng cục Thống kê, 2019), đa dạng sinh học đứng thứ 16 trên thế giới (UNEP, 2020), công nghệ sinh học trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển bền vững đất nước; trong đó chất

lượng đất, nước và đa dạng sinh học là những yếu tố đặc biệt quan trọng bảo đảm an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu và phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông dân, nông thôn; cung cấp những sản phẩm cơ bản và thiết yếu cho chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, an ninh sinh học và quốc phòng, an ninh. Trong thời gian vừa qua nhờ áp dụng công nghệ sinh học, xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam luôn gia tăng trên thị trường quốc tế, đến những khách hàng “khó tính” nhất về tiêu chuẩn kỹ thuật cũng đã chấp nhận đặt hàng. Công nghệ sinh học trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra từng ngày và góp phần thay đổi diện mạo một số ngành nghề trọng yếu đó là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Tốc độ phát triển công nghệ sinh học trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vẫn còn chậm so với thế giới nhưng những chuyển biến gần đây cũng đáng được ghi nhận. Ở nước ta hiện nay, nhiều nhà nông đã ứng dụng thiết bị cảm biến nhằm số hóa các yếu tố liên quan đến cây trồng như lượng nước, độ ẩm, phân bón hay ánh sáng, qua đó dễ dàng nắm bắt được tình hình nông trại.

- Hiện nay ở Việt Nam đang có một số vấn đề liên quan đến công nghệ sinh học trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh được quan tâm như thể nhận dạng cá thể người dùng trong an ninh quốc phòng, thực phẩm dùng trong quân đội, điều trị và chăm sóc sức khỏe, điều trị quân nhân; xử lý chất thải sinh học trên các đảo, chiến tranh sinh học và khủng bố sinh học, sản xuất các loại vắc-xin phục vụ an ninh quốc phòng, định danh hài cốt liệt sĩ, phương pháp phát hiện nhanh các chất cấm (ma túy...) dựa trên nguyên lý sinh học, chế tạo và sản xuất kit có độ nhạy và độ đặc hiệu cao, phát hiện nhanh các tác nhân gây bệnh nguy hiểm phục vụ kiểm dịch sân bay, hải cảng, biên giới. Nhìn chung các sản phẩm ngày càng đa dạng và luôn luôn biến động theo thời gian và diễn biến của tình hình tội phạm và có tính đặc thù ở mỗi quốc gia. Do vậy, song song với việc sản xuất sản phẩm hiện có, các nhà sản xuất trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh không ngừng nghiên cứu, phát triển sản phẩm, ứng dụng công nghệ mới để cải tiến, nâng cao hiệu suất, tăng độ nhạy đối với các kit phân tích và các test kiểm tra nhanh đồng thời loại bỏ những hạn chế của công nghệ đã có để tiếp tục nghiên cứu phát triển các công cụ mới có tính năng tốt hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của công việc.

- Trong diễn biến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công nghệ sinh học trong nước đang có những bước đi ban đầu như: xây dựng các phần mềm, robots, trí tuệ nhân tạo, thiết bị cảm ứng, sử dụng trong quan sát, giám sát, nhận biết, thu thập số liệu, phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học, số hóa các dữ liệu... Song cơ sở hạ tầng nhân lực và hạ tầng kỹ thuật của công nghệ sinh học nước ta hiện tại còn yếu kém. Do vậy, Việt Nam cần có chiến lược phát triển mạnh hợp tác quốc tế đào tạo, chuyển giao công nghệ từ các quốc gia tiên tiến để tránh tụt hậu ngày càng xa. Bởi công nghệ sinh học được dự báo sẽ bùng nổ thành cuộc cách mạng công nghiệp sinh học quy mô toàn nhân loại trong nửa đầu thế kỷ XXI.



#### 1.4. Một số hạn chế trong phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nhất là việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về phát triển công nghệ sinh học còn chậm; một số địa phương, đơn vị chưa lồng ghép nội dung phát triển công nghệ sinh học và công nghiệp sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Chưa nhiều đề tài, dự án khoa học công nghệ về ứng dụng công nghệ sinh học mang tầm chiến lược, có tính chất đột phá để giải quyết những vấn đề lớn và bức thiết trong sản xuất, đời sống. Chưa có một định hướng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học tổng thể, xuyên suốt để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Một số lĩnh vực quan trọng của công nghệ sinh học vẫn còn lạc hậu so với khu vực và thế giới, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về công nghệ sinh học cho người dân chưa hiệu quả. Nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng và các mô hình khuyến nông, khuyến ngư mới dừng ở mức thử nghiệm, trình diễn, chậm nhân ra diện rộng.

- Công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, chưa đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chưa có nhiều doanh nghiệp, nhà máy sản xuất quy mô lớn; chưa có các sản phẩm chủ lực cho nền kinh tế, chưa nhiều sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam trên thị trường quốc tế. Sự tham gia của khu vực tư nhân/doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sinh học, công nghiệp sinh học còn rất hạn chế, thiếu nguồn xã hội hóa cho nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học, trong khi các nước phát triển, các doanh nghiệp tư nhân có mức đầu tư rất lớn cho lĩnh vực này.

- Nhân lực trong lĩnh vực công nghệ sinh học còn thiếu so với nhu cầu thực tế; việc đào tạo và sử dụng lực lượng trẻ có trình độ cao trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu còn nhiều hạn chế, bất cập. Đầu tư cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học nhìn chung chưa tương xứng với yêu cầu và kém hiệu quả. Cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu và ứng dụng còn thiếu đồng bộ, phân tán; một số phòng thí nghiệm được đầu tư khá hiện đại với mức đầu tư lớn, nhưng chưa gắn với nhiệm vụ, mục tiêu và sản phẩm cụ thể, hiệu quả khai thác chưa cao.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về công nghệ sinh học chưa toàn diện, nhiều sản phẩm/quy trình công nghệ chưa được quảng bá, giới thiệu rộng rãi trong xã hội; sự kết nối giữa nhà khoa học, viện nghiên cứu với doanh nghiệp và người dân còn hạn chế.

- Chưa phát huy hiệu quả nguồn lực hợp tác quốc tế để mở rộng các dự án hợp tác nhằm nâng cao năng lực khoa học, trình độ chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ sinh học; chưa tiếp cận được một số lĩnh vực tiên tiến của thế giới về công nghệ sinh học.

### **1.5. Những vấn đề đặt ra về phát triển công nghệ sinh học**

- Trong 15 năm qua, việc thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/3/2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa đạt mục tiêu Chỉ thị số 50-CT/TW đã đề ra. Trình độ công nghệ sinh học nước ta vẫn chưa đạt mức tiên tiến trong khu vực. Công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật công nghiệp cao, chưa tạo ra nhiều sản phẩm chủ lực và chưa có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế quốc dân. Các phòng thí nghiệm công nghiệp sinh học được đầu tư với kinh phí lớn, nhưng hiệu quả thấp, chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nhân lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, quản lý và sản xuất kinh doanh công nghệ sinh học còn nhiều hạn chế, bất cập, còn ít các nhà doanh nghiệp, khoa học, các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực này. Thiếu sự liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu với doanh nghiệp và thị trường. Nhiều mô hình ứng dụng mới chỉ dừng ở mức thử nghiệm, chậm nhân rộng trong sản xuất và đời sống.

- Chỉ thị số 50-CT/TW đã ra đời từ năm 2005, trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì nhiều mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chỉ thị số 50-CT/TW đã không còn theo kịp những định hướng phát triển mới của Đảng và Nhà nước về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội. Việc triển khai Chỉ thị số 50-CT/TW cũng bộc lộ một số bất cập như chưa giải quyết được những vấn đề lớn và bức thiết trong sản xuất, đời sống. Chưa có một định hướng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học tổng thể, xuyên suốt để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; Công nghiệp sinh học chưa trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, chưa đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chưa có nhiều doanh nghiệp, nhà máy sản xuất quy mô lớn.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang nhận được sự quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội để thực hiện khát vọng phát triển đất nước. Nước ta đang có những tiền đề rất cơ bản, dù chưa đầy đủ và hoàn chỉnh để thực hiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thúc đẩy kinh tế số, tạo sự phát triển đột phá. Những trở ngại, hạn chế về nhận thức, thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong nước khi tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là lớn song nếu có các chủ trương, chính sách đúng đắn, chúng ta hoàn toàn có thể cải thiện và khắc phục. Quá trình đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của nước ta đặt ra yêu cầu phải sớm nắm bắt, tranh thủ tốt các cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước.

- Việt Nam đang bước vào thời kỳ thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (EVFTA, CPTPP...), hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước; trong điều kiện đó, các rào cản, bảo hộ cho sản xuất, hàng hóa sẽ bắt

buộc phải hủy bỏ; để phát triển sản xuất trong nước, giữ vững độc lập tự chủ về kinh tế không có con đường nào khác là tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất hàng hóa.

- Là nước đi sau, Việt Nam có thể bỏ qua các thế hệ công nghệ trung gian để đi ngay vào các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, không lệ thuộc vào cơ sở hạ tầng đã có. Trong các lĩnh vực công nghiệp dựa vào tri thức, chúng ta có thể chọn một số lĩnh vực phù hợp với việc phát huy tiềm năng, lợi thế của đất nước, con người Việt Nam như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin để bứt phá lên trước, xây dựng nền kinh tế thông tin (kinh tế kỹ thuật số), kinh tế sinh học, làm động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển bền vững.

### **1.6. Những lĩnh vực cần đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam**

*(1) Nông nghiệp chính xác và chế biến, chuyển hóa sinh học nguồn sinh khối từ phế phụ liệu nông nghiệp và lâm nghiệp:* Nghiên cứu chọn tạo giống thực vật, chỉnh sửa gen, cây lâm nghiệp, sinh khối dược liệu, nông nghiệp hữu cơ. Phát triển các chỉ thị phân tử và thông tin hệ gen thực vật trong công tác định danh, bảo tồn, chọn lọc và phát triển các giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu giá trị. Ứng dụng và phát triển công nghệ tế bào, công nghệ gen thực vật trong việc nâng cao sinh trưởng, sinh khối trên các cây trồng quan trọng, cây lâm nghiệp, cây dược liệu. Phát triển và ứng dụng công nghệ chỉnh sửa hệ gen trong việc cải tiến các tính trạng quan trọng cũng như tạo ra các tính trạng mới: Chống chịu ngoại cảnh - sâu bệnh, nâng cao năng suất và chất lượng giống cây trồng. Đẩy mạnh hướng nghiên cứu vắc-xin thực vật. Trong lĩnh vực nông nghiệp chính xác, công nghệ sinh học cùng với tin sinh học, điện toán đám mây và Internet kết nối vạn vật được ứng dụng vào trong sản xuất nông nghiệp thông minh như kiểm soát và điều khiển toàn bộ các chỉ tiêu dinh dưỡng, môi trường tối ưu cho việc canh tác các loại rau, củ, quả, cũng như trong công tác nuôi trồng thủy sản thông minh. Bên cạnh đó, các thông tin trước và sau thu hoạch (nguồn gốc sản phẩm, điều kiện canh tác, chất lượng nước, cung cấp xử lý nước, tiền sử bệnh dịch, hướng dẫn chăn nuôi, chế biến sâu nông sản...) có thể được tra cứu mọi lúc, mọi nơi. Các dữ liệu về metagenomics, metabiome cho biết mỗi tác động giữa các vi sinh vật trong đất ảnh hưởng đến chất lượng đất, nguồn khoáng, pH, hoocmôn sinh trưởng của cây trồng... hoặc cho ảnh hưởng đến chất lượng nước, vi sinh vật gây bệnh trong công tác nuôi trồng thủy hải sản... Nghiên cứu xác định các chỉ thị phân tử nhằm hỗ trợ cho công tác tạo giống cây trồng (lúa, ngô), thủy sản (tôm, cá). Hiện nay công tác tạo giống rất cần các chỉ thị phân tử liên kết các tính trạng quan trọng như năng suất, chất lượng, chống chịu với điều kiện ngoại cảnh (hạn, mặn, bệnh). Trong cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, nông - lâm nghiệp đóng vai trò rất quan trọng không

những hiện nay mà cả trong tương lai. Ngoài các sản phẩm chính như gạo và gỗ, ngành nông nghiệp và lâm nghiệp còn thải ra một số lượng sinh khối vô cùng lớn hàng năm. Ví dụ, hàng năm ngành nông nghiệp thải ra khoảng 45 triệu tấn rơm mà hiện nay chưa có biện pháp sử dụng hiệu quả. Trong nhiều trường hợp người nông dân đã thu gom lại và đốt trên đồng gây ra ô nhiễm môi trường và lãng phí rất lớn nguồn sinh khối này. Ngoài ra chúng ta còn có nguồn vi tảo biển rất phong phú có thể được chế biến thành nhiên liệu sinh học, các nguyên liệu trung gian hóa học có giá trị gia tăng cao dùng trong công nghiệp hóa học, mỹ phẩm, dược học, thức ăn cho gia súc... Từ nguồn sinh khối giàu lignocellulose có thể chuyển hóa để thu nhận các sản phẩm có giá trị cao như nhiên liệu sinh học, các hợp chất nguyên liệu dùng trong công nghiệp hóa học, thực phẩm, nông nghiệp, y tế, dược phẩm... Để chuyển hóa hiệu quả nguồn sinh khối thành các sản phẩm có giá trị cao cần sự phối hợp của tổ hợp các công nghệ thuộc lĩnh vực hóa học, sinh học và vật lý học. Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế dựa trên nền tảng sinh học (Bio-based economy) thực chất là chiến lược phát triển dựa trên cơ sở khai thác hiệu quả nhất nguồn sinh khối.

(2) *Y dược*: Lĩnh vực y dược hiện đang được quan tâm rất lớn trên thế giới và Việt Nam. Đây là lĩnh vực mà khoa học sự sống và công nghệ sinh học càng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong các khâu của quá trình điều trị bệnh nhân, từ chẩn đoán, điều trị, theo dõi và đánh giá quá trình điều trị, chế tạo các sản phẩm phục vụ cho việc phòng và điều trị bệnh.

Tế bào gốc và liệu pháp điều trị gen: Đây là công nghệ đầy hứa hẹn trong lĩnh vực y học, đặc biệt trong điều trị các bệnh hiểm nghèo. Công nghệ tế bào gốc cho phép tạo ra các tế bào, mô, thậm chí cơ quan khác nhau thông qua quá trình biệt hoá, nguyên phân và công nghệ in 3 chiều. Tế bào gốc đang là nguồn hy vọng của con người trong việc phát triển liệu pháp tế bào để điều trị các bệnh hiểm nghèo như ung thư, Alzheimer, Parkinson, tiểu đường, dị tật tim, bệnh thiếu năng miễn dịch di truyền và nhiều bệnh khác. Trong đó, công nghệ tế bào gốc có nhiệm vụ tạo ra các tế bào đã biệt hoá khác nhau từ tế bào ban đầu, kỹ thuật mô liên kết các tế bào này thành một thực thể thống nhất có cùng tính chất hoá - sinh lý và chức năng sinh học. Y học tái tạo nhằm tái sinh các cơ quan, hệ thống bị hư hỏng, tổn thương do tuổi tác, bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Với những hiểu biết về tế bào và liệu pháp gen và những đầu tư nghiên cứu hiện nay, có thể nói công nghệ tế bào gốc đang hình thành một cuộc cách mạng mới trong y học tái tạo trong những năm đầu của thế kỷ XXI.

(3) *Công nghệ vắc-xin thế hệ mới*: Cho đến nay, các vắc-xin thương mại hoá trên thị trường chủ yếu 2 dạng là vắc-xin vô hoạt và vắc-xin nhược độc. Vắc-xin vô hoạt thường an toàn, có khả năng phòng ngừa các triệu chứng lâm sàng nhưng hiệu quả bảo hộ không cao. Vắc-xin nhược độc tạo ra miễn dịch bảo hộ tốt với các chủng tương đồng nhưng mức bảo hộ có thể giảm dần do giảm mức tương đồng với các chủng mới, giá thành vắc-xin còn cao do được sản xuất bằng cách nuôi cấy

tế bào và được cấy chuyên nhiều lần dưới áp lực chọn lọc cho tới khi mất độc lực của tác nhân gây bệnh ban đầu, đòi hỏi nghiêm ngặt trong khâu bảo quản và vận chuyển. Hạn chế lớn nhất của vắc-xin nhược độc là có nguy cơ phát triển độc tính trở lại, bản thân virus vắc-xin sau nhiều lần truyền nhiễm có thể đột biến trở thành cường độc. Để cho phép quá trình giám sát bệnh được dễ dàng hơn so với việc sử dụng vắc-xin truyền thống, hiện nay xu hướng nghiên cứu các loại vắc-xin thế hệ mới phòng chống bệnh bao gồm vắc-xin tái tổ hợp, vắc-xin gen, vắc-xin sử dụng hệ vector virus, vắc-xin chứa các phân tử giống virus (virus-like particles).

(4) *Chip sinh học và cảm biến sinh học*: Công nghệ này chủ yếu sử dụng các phân tử hay vật liệu sinh học như gen, protein và tế bào để phát triển các dạng chip hoặc cảm biến sinh học để thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau như đo đạc các chỉ số liên quan đến sức khỏe (nhịp tim, huyết áp, nồng độ đường, ôxy trong máu...) và phát hiện các vi sinh vật gây bệnh, các độc tố, dư lượng hoá chất độc hại... Một ưu điểm nổi bật của công nghệ này so với các phương pháp phân tích hoá lý là công nghệ này không chỉ phân tích định tính, định lượng mà còn cho biết trực tiếp liệu các chỉ số đo đạc có ở ngưỡng an toàn hay có gây ảnh hưởng đến cơ thể hay không. Ngoài ra, cảm biến sinh học còn phân tích cả các tác nhân, độc tố mới không có trong cơ sở dữ liệu nhưng có cùng tính chất. Ngược lại, nếu các dữ liệu này được phân tích bằng phương pháp hoá lý thì cần phải có minh chứng hoặc chất chuẩn để tham chiếu, so sánh trước khi đưa ra kết luận.

(5) *Sàng lọc, nghiên cứu cấu trúc và tính chất các hợp chất có hoạt tính sinh học từ nguồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam*: Việt Nam là một trong những nước trên thế giới có nguồn đa dạng sinh học rất phong phú, đặc biệt là nguồn sinh học từ biển mà hiện nay chưa được phát hiện và khai thác hiệu quả. Một trong những tiềm năng từ nguồn tài nguyên đa dạng này là các hợp chất có hoạt tính sinh học rất phong phú có thể được phát hiện, nghiên cứu tính chất và sử dụng trong y dược, thực phẩm, mỹ phẩm và hóa chất. Các hợp chất có hoạt tính sinh học có khả năng ức chế các dòng tế bào ung thư, hoạt tính kháng viêm, chống ô xy hóa... đang được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm. Để đẩy mạnh hơn nữa việc khai thác và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học cần đầu tư để thúc đẩy các nghiên cứu sâu hơn về cơ chế tác động của các hợp chất này trên các mô hình thử nghiệm phân tử, tế bào và động vật để có định hướng cho việc sản xuất các thuốc trên nền của các hợp chất này dùng trong điều trị. Có thể nói đây cũng là một lĩnh vực nghiên cứu mang tính chiến lược lâu dài nhằm phát huy thế mạnh của nước ta.

(6) *Phát triển tin sinh học và trí tuệ nhân tạo*: Là lĩnh vực khoa học đa học thuật hay đa ngành (khoa học máy tính, thống kê, toán học, hoá - sinh học) để phân tích và diễn giải các dữ liệu sinh học thông qua bộ công cụ hoặc phần mềm phát triển chuyên dụng. Tin sinh học đóng vai trò hết sức quan trọng trong nhiều lĩnh vực như y tế, nông nghiệp, môi trường. Trước đây, phải mất hơn 10 năm, với chi phí 2,7 tỉ đô la Mỹ để hoàn thành Dự án Hệ gen người. Hiện nay, một gen có thể được giải mã trong vài giờ

với chi phí không tới một ngàn đô la Mỹ. Từ các dữ liệu lớn thu được (metagenome), người ta có thể phân tích và chẩn đoán về thông tin di truyền, các sai khác hoặc đột biến gen (SNPs), các bệnh di truyền, ung thư, biểu hiện gen, cấu trúc gen và protein, tương tác protein-protein, thông qua đó đưa ra phác đồ điều trị hướng đích, thiết kế hệ dẫn thuốc và phát triển thuốc mới. Tin sinh học là công cụ hữu hiệu trong việc nghiên cứu virus SARS-CoV-2 đang gây ra đại dịch hiện nay. Bằng cách so sánh trình tự coronavirus mới phát hiện tại Vũ Hán (nCoV) với các chủng virus liên quan đã xác định được đây là một loài mới thuộc nhóm coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp (SARS-CoV) và có mối quan hệ gần gũi nhất với một chủng virus có nguồn gốc từ dơi. Từ các bằng chứng về di truyền này, nCoV chính thức được phân loại và đặt tên. Đến nay SARS-CoV-2 đã lây lan ra toàn cầu và có những biến đổi nhất định trong quá trình thích nghi với vật chủ là người. Nghiên cứu trình tự hệ gen đầy đủ của SARS-CoV-2 sẽ giúp tìm ra cấu trúc và vùng hoạt động của các protein mà virus tạo ra, từ đó tìm ra các phương pháp ức chế hay triệt tiêu các cơ chế sinh tồn của virus, hoặc ứng dụng tạo ra kháng nguyên cho chế tạo vắc-xin.

Tin sinh học còn phục vụ đắc lực cho các nghiên cứu đa dạng, cấu trúc và lịch sử hình thành qua nghiên cứu di truyền các quần thể sinh sống tại Việt Nam và các nghiên cứu sự đa dạng về thông tin di truyền, đặc điểm tiến hóa, con đường di dân và hình thành các quần thể người Việt trong quá khứ. Từ đó, bổ sung thêm thông tin di truyền cho các nghiên cứu khảo cổ học tại Việt Nam. Xây dựng hệ gen tham chiếu cho người Việt, phục vụ cho công tác nghiên cứu di truyền bệnh học, sinh học cơ bản người, nghiên cứu nhân chủng học, khảo cổ học, cùng với lưu trữ thông tin di truyền người Việt...

## **II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

### **1. QUAN ĐIỂM**

(1) Phát triển công nghệ sinh học là xu thế của thế giới; là động lực quan trọng để thực hiện quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân.

(2) Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phải khai thác và phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế của đất nước, của từng vùng và địa phương; lợi thế của quốc gia đi sau. Tập trung đầu tư phát triển một số lĩnh vực trọng điểm, cơ bản, nhất là tận dụng ưu thế về đa dạng sinh học nước ta.

(3) Phát triển công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng là giải pháp ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội; lấy doanh nghiệp là chủ thể, có cơ chế, chính sách vượt trội tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp sinh học.

## **2. MỤC TIÊU**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Tập trung phát triển, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh về công nghệ sinh học, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á. Xây dựng ngành công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, đóng góp tích cực vào GDP cả nước.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### ***Đến năm 2030***

- Nền công nghệ sinh học nước ta đạt trình độ tiên tiến thế giới trên một số lĩnh vực quan trọng, là một trong 10 quốc gia hàng đầu Châu Á về sản xuất và dịch vụ thông minh công nghệ sinh học; được ứng dụng rộng rãi trong các ngành, lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

- Xây dựng nền công nghệ sinh học có nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở vật chất, tài chính đủ mạnh đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

- Công nghiệp sinh học trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng; doanh nghiệp công nghệ sinh học tăng 50% về quy mô đầu tư và quy mô tăng trưởng, thay thế ít nhất 50% sản phẩm công nghệ sinh học nhập khẩu; đóng góp 7% vào GDP; bảo đảm nhu cầu thiết yếu của xã hội.

#### ***Tầm nhìn đến năm 2045***

Việt Nam là quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh; khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về công nghệ sinh học thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á. Công nghiệp sinh học đóng góp 10 - 15% vào GDP.

## **3. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

### **3.1. Thống nhất nhận thức về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong tình hình mới**

- Các cấp uỷ, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên nghiên cứu, quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức trong cả hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp về tầm quan trọng của phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học là một nội dung, nhiệm vụ được xác định trong chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, ngành, lĩnh vực.

- Hệ thống báo chí chú trọng giới thiệu thành tựu công nghệ sinh học; chủ động tuyên truyền các tập thể, cá nhân điển hình trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động hiệu quả.

### **3.2. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học**

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; bảo đảm an toàn sinh học.

- Có chính sách vượt trội, phù hợp để phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất các sản phẩm công nghệ sinh học có giá trị cao trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y dược, quốc phòng, an ninh; khuyến khích đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học đối với vùng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo, phát hiện, sử dụng nguồn nhân lực công nghệ sinh học.

- Xây dựng cơ chế bảo đảm môi liên kết, gắn bó giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ sinh học; xây dựng, triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm công nghệ sinh học.

### **3.3. Tập trung phát triển, ứng dụng hiệu quả công nghệ sinh học trong sản xuất và đời sống; phát triển công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc**

- Chú trọng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với biến đổi khí hậu, chống chịu sâu bệnh, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; các vắc-xin và chế phẩm sinh học phòng bệnh cho vật nuôi, cây trồng, nhất là các loại dịch bệnh nguy hiểm, mới phát sinh, góp phần xây dựng nền nông nghiệp thông minh, an toàn, hiệu quả, bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý, hiếm.

- Phát triển, ứng dụng, hiện đại hoá công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến các sản phẩm an toàn, hiệu quả, có giá trị cao từ nguồn nguyên liệu trong nước.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực y tế. Tập trung nghiên cứu, sản xuất thuốc, vắc-xin đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh; nghiên cứu công nghệ tế bào gốc trong công nghiệp dược phẩm, công nghệ gen, sản xuất nguyên liệu và các loại thuốc sinh học, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thảo dược.



- Chú trọng phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường; giảm thiểu suy thoái, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên góp phần xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; sản xuất nhiên liệu, vật liệu sinh học thân thiện môi trường, phát huy tiềm năng kinh tế biển.

- Tập trung xây dựng ngành công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng phục vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sớm quy hoạch phát triển công nghiệp sinh học, khai thác tối đa lợi thế vùng nhằm sản xuất các sản phẩm chủ lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; liên kết các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm công nghệ sinh học.

- Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ sinh học nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ mới, sở hữu trí tuệ; nghiên cứu sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học quy mô công nghiệp; xây dựng thương hiệu, thương mại hoá sản phẩm; khai thác, sử dụng hiệu quả các phát minh, sáng chế công nghệ sinh học có giá trị cao của thế giới, ứng dụng hiệu quả trong công nghiệp sinh học.

- Chủ động ứng phó tình huống khủng bố bằng tác nhân sinh học, chiến tranh sử dụng vũ khí sinh học; xử lý chất độc hoá học; bảo đảm an ninh sinh học trong nghiên cứu, sản xuất, làm chủ công nghệ sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học đặc thù phục vụ quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

### **3.4. Xây dựng nguồn nhân lực công nghệ sinh học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học**

- Nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo nhân lực công nghệ sinh học từ giáo dục phổ thông đến đại học và trên đại học. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp công nghệ sinh học, đơn vị sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ sinh học. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn, bảo đảm số lượng và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu.

- Chú trọng xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu có uy tín đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học; tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, xuất khẩu nhân lực công nghệ sinh học có trình độ cao.

- Tập trung đầu tư nguồn lực nhằm nâng cao năng lực phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, trong đó ngân sách nhà nước chủ yếu đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu làm chủ công nghệ lõi, phát triển sản phẩm công nghệ sinh học mà Việt Nam có lợi thế.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, sớm đưa các trung tâm công nghệ sinh học quốc gia ở ba miền Bắc, Trung, Nam vào hoạt động; hiện đại hoá hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ sinh học, các trung tâm đánh giá, kiểm định; xây dựng một số trung tâm kiểm soát dịch bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu giám sát và phòng, chống dịch bệnh.

- Hỗ trợ, phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học - công nghệ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học. Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ, thiết bị nhằm sản xuất sản phẩm công nghệ đạt trình độ quốc tế; nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu công nghệ sinh học lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

### **3.5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghệ sinh học**

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học, tuân thủ các điều ước quốc tế có liên quan đến công nghệ sinh học mà Việt Nam tham gia. Có chính sách mua, chuyển giao, trao đổi công nghệ sinh học, trong đó quan tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ có giá trị cao của thế giới vào Việt Nam; hợp tác nghiên cứu mô hình phát triển kinh tế sinh học, quản lý tài nguyên, quản lý kinh tế, xã hội bền vững với các quốc gia có trình độ công nghệ sinh học phát triển.



**TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU**  
**NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA KẾT LUẬN SỐ 57-KL/TW,**  
**NGÀY 15/6/2023 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ TIẾP TỤC NÂNG CAO**  
**CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**  
**TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

(Kèm Hướng dẫn số 111 -HD/BTGTW,  
ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ban Tuyên giáo Trung ương)

## **I. TÌNH HÌNH**

### **1. Tình hình quốc tế**

- Mặc dù hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến nhanh, phức tạp, khó dự báo. Các nước lớn tiếp tục duy trì hợp tác, tránh xung đột quân sự trực tiếp song cạnh tranh chiến lược phức tạp, gay gắt và quyết liệt hơn, manh nha tái sử dụng hệ giá trị, ý thức hệ nhằm tập hợp lực lượng, gia tăng tranh giành ảnh hưởng ở các khu vực ngoại vi. Trong bối cảnh xu hướng đa cực, đa trung tâm ngày càng rõ nét hơn, các quốc gia ra sức củng cố sức mạnh tổng hợp, chú trọng đến nâng cao sức mạnh mềm, tranh thủ vươn lên định vị vị thế tốt hơn trong cấu trúc khu vực và thế giới đang định hình. Khu vực Đông Nam Á, Biển Đông trở thành địa bàn cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ trong khu vực.

- Các thách thức an ninh ngày càng đa dạng, phức tạp, khó lường, các mối đe dọa phi truyền thống nổi lên có tác động sâu rộng, lâu dài đến an ninh, phát triển của nhiều quốc gia. Đại dịch COVID -19 tác động sâu sắc và toàn diện đến nhân loại, để lại nhiều hệ lụy nghiêm trọng cả ở cấp độ toàn cầu, khu vực và mỗi quốc gia. Một số nước quyết đoán hơn trong chính sách đối ngoại và đối nội để ứng phó với những vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống.

- Truyền thông quốc tế chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của cạnh tranh nước lớn và tập hợp lực lượng. Việc sử dụng các công cụ thông tin, truyền thông ngày càng cho thấy tác động sâu rộng không thua kém các công cụ chiến tranh quân sự truyền thống, trở thành một trong những mối đe dọa lớn đối với an ninh các quốc gia.

- Cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông số mang đến cả thời cơ và thách thức. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI) và Máy học (Machine Learning), Chuỗi khối (Blockchain), Internet vạn vật (IoT), 5G, 6G, Dữ liệu lớn (Big data)... đã tạo ra những bước nhảy vọt về tốc độ kết nối và truyền tải dữ liệu thông tin, trở thành công cụ để thông tin, tuyên truyền về những thông điệp chính trị, quảng bá hình ảnh đất nước, đánh giá dư luận, gây ảnh hưởng đến tư tưởng, tình cảm con người; đồng thời cũng tạo ra

nhiều khoảng trống về luật pháp, xu thế tiêu cực để các cá nhân, tổ chức, lực lượng lợi dụng (Deep Fake, dark web...), từ đó đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức quản lý và quản trị tại nhiều quốc gia cũng như quan hệ quốc tế.

## **2. Tình hình trong nước**

- Sau gần 40 năm thực hiện đường lối Đổi mới, sức mạnh tổng hợp quốc gia của Việt Nam được nâng cao, vị thế và uy tín quốc tế của Đảng và Nhà nước ta gia tăng. Trong bối cảnh phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực, về cơ bản kinh tế-xã hội của Việt Nam phát triển tích cực, quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Công tác xây dựng Đảng được chú trọng, đạt được kết quả tích cực. Các thành tựu nói trên đã thu hút sự quan tâm và đánh giá cao của cộng đồng quốc tế. Trên cơ sở thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam ngày càng thể hiện khả năng đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải, có những sáng kiến, đóng góp tích cực, trách nhiệm vào giữ vững hòa bình, hợp tác phát triển và tiến bộ xã hội ở khu vực và trên thế giới. Những nỗ lực và kết quả tích cực trong công cuộc phát triển đất nước, hội nhập quốc tế và phòng chống thiên tai, dịch bệnh đã giúp Việt Nam bước đầu tạo dựng được hình ảnh tích cực như một quốc gia đối phó hiệu quả với các vấn đề toàn cầu mới. Qua đó, tiếp tục khẳng định tính ưu việt của chế độ, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức cả về chủ quan và khách quan trong giai đoạn phát triển mới. Việc hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; đời sống một bộ phận Nhân dân còn khó khăn; công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp; sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa có lúc, có nơi chưa được phát huy đầy đủ; công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn một số hạn chế. Các thế lực phản động, thù địch, cơ hội chính trị triệt để lợi dụng sự phát triển của công nghệ truyền thông, cạnh tranh nước lớn, những khó khăn do các thách thức an ninh phi truyền thống gây ra... nhằm đẩy mạnh các hoạt động tán phát thông tin xấu độc, tuyên truyền xuyên tạc, chống phá Việt Nam, phá hoại quan hệ của Việt Nam với các nước, nhất là với các nước láng giềng và đối tác truyền thống. Điều này đã ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín quốc tế của Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam.

## **3. Chủ trương, đường lối của Đảng về TTĐN và kết quả triển khai công tác TTĐN những năm qua**

Công tác TTĐN được Chủ tịch Hồ Chí Minh rèn luyện và trực tiếp triển khai phục vụ sự nghiệp đấu tranh cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. TTĐN đã có những đóng góp quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của dân tộc trong

công cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước cũng như kiến thiết quốc gia. Kể từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước càng đặc biệt quan tâm, chú trọng phát triển công tác TTĐN và đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, định hướng về TTĐN, tiêu biểu như: Chỉ thị số 11/CT-TW ngày 13/6/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về “đổi mới và tăng cường công tác thông tin đối ngoại”; Chỉ thị số 10/2000/CT-TTg ngày 26/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về “tăng cường quản lý và đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại”; Chỉ thị số 26/CT-TW ngày 10/9/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về “tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới”. Xuất phát từ yêu cầu, đặc biệt là tầm quan trọng của công tác TTĐN đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, trong Chỉ thị 26, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) đã đặt vấn đề xây dựng Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại. Theo đó, ngày 14/2/2012, Bộ Chính trị (khóa XI) đã ban hành Kết luận số 16-KL/TW về chiến lược phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2011-2020 trên cơ sở “Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2011-2020” (sau đây gọi tắt là Kết luận 16-KL/TW).

Sau hơn 10 năm thực hiện Kết luận số 16-KL/TW, công tác TTĐN đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác TTĐN được triển khai đồng bộ, hiệu quả trong cả hệ thống chính trị, ở trong và ngoài nước, trên tất cả lĩnh vực. Nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác TTĐN được nâng lên đáng kể. Nội dung và phương thức thực hiện công tác TTĐN ngày càng được đổi mới, đa dạng. Công tác TTĐN cũng đã huy động được sự tham gia của nhiều thành phần, lực lượng, tổ chức trong và ngoài nước, nhất là sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, gắn kết được lòng tự hào dân tộc với từng hành động, việc làm cụ thể. Việc triển khai tích cực Kết luận 16-KL/TW đã góp phần tạo nên nguồn sức mạnh to lớn giúp nâng cao tiềm lực đất nước, vị thế và uy tín Đảng và Nhà nước ta trên trường quốc tế, củng cố và phát triển quan hệ hợp tác với các quốc gia và vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế; đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc, làm thất bại âm mưu chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ, sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, công tác TTĐN vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập, đó là chưa phản ánh đầy đủ, sâu sắc thành tựu nổi bật của đất nước; việc triển khai nhiệm vụ còn phân tán, thiếu trọng tâm, trọng điểm; chưa có sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của TTĐN; công tác đấu tranh phản bác, ngăn chặn thông tin xấu độc, xuyên tạc có lúc, có nơi chưa thật hiệu quả; đầu tư nguồn lực chưa ngang tầm nhiệm vụ.

#### **4. Thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đối với công tác TTĐN trong tình hình mới**

##### **4.1. Thời cơ, thuận lợi**

Với những thành tựu đạt được trong công tác TTĐN thời gian qua, xuất phát từ tình hình thực tiễn trong nước và quốc tế hiện nay cũng như dự báo giai đoạn tới, công tác TTĐN có một số cơ hội thuận lợi sau:

- Chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng được xác định rõ tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, có ý nghĩa chỉ đạo, định hướng công tác đối ngoại nói chung và TTĐN nói riêng trong tình hình mới.

- Uy tín và vị thế chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam và đất nước ta ngày càng được nâng cao. Các hoạt động đối ngoại diễn ra sôi động, hiệu quả trên cả ba trụ cột đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân, góp phần quan trọng tăng cường quan hệ đối ngoại của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta với các đối tác quốc tế, làm sâu sắc hơn tình cảm của bạn bè quốc tế dành cho Việt Nam. Với vai trò là thành viên tích cực và có nhiều sáng kiến, đóng góp quan trọng trong các tổ chức quốc tế, Việt Nam đã ghi dấu ấn mạnh mẽ, khẳng định uy tín, vị thế và quyết tâm trong việc tiếp tục đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề cấp thiết của khu vực và toàn cầu vì một thế giới hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

- Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập đã tạo nền tảng vững chắc và đà phát triển cho đất nước. Nhìn lại gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới kể từ năm 1986, đất nước ta đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn và quan trọng, quốc phòng an ninh bảo đảm, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, hội nhập sâu rộng cùng thế giới trên tất cả các lĩnh vực từ quốc phòng, an ninh; chính trị - ngoại giao cho đến kinh tế, thương mại, đầu tư; văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, du lịch, thể thao v.v...

- Về mặt khoa học, công nghệ, hiện nay chúng ta đang chứng kiến sự phát triển đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, có tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội. Công nghệ số là vườn ươm để các loại hình truyền thông số, trong đó có mạng xã hội phát triển bùng nổ, mang đến cho mặt trận thông tin tuyên truyền nói chung và thông tin đối ngoại nói riêng nhiều cơ hội để đổi mới phương thức thông tin đối ngoại; mang thông tin, truyền tải các thông điệp của Việt Nam đến với đông đảo nhân dân quốc tế nhanh nhất, đầy đủ nhất.

- Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) ngày càng vững mạnh, có sự phát triển về chất, nhất là tiềm lực kinh tế và chất xám, tích cực tham gia công hiến, đóng góp cho đất nước. Vị thế, uy tín của cộng đồng NVNONN trong xã hội sở tại ngày càng được nâng cao; số lượng các doanh nhân, chuyên gia, trí thức tăng lên, tích cực kết nối với trong nước. Đặc biệt trước các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng, hay khi đất nước gặp khó khăn, lực lượng này đã luôn tích cực phối hợp chặt chẽ với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, sát cánh, hướng về Tổ quốc, có những việc làm thiết thực, góp phần thực hiện thành công các nhiệm vụ chính trị của đất nước.

- Việt Nam có một nền văn hóa hết sức phong phú, đa dạng và giàu bản sắc. Đảng ta luôn luôn coi trọng vai trò của văn hoá và hết sức quan tâm đến công tác xây dựng văn hoá trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây và xây dựng đất nước, nhất là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh, để tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hoá của dân tộc, một trong những nhiệm vụ hàng đầu là xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại. Đất nước ta được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng nhiều danh lam thắng cảnh kỳ thú và những di sản thiên nhiên có giá trị, có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với du khách từ khắp nơi trên thế giới. Đây là những chất liệu quan trọng để làm phong phú hơn nữa nội dung, phương thức TTĐN.

- Nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với ý nghĩa, vai trò quan trọng của công tác TTĐN ngày càng được nâng cao; tình yêu nước, lòng tự hào dân tộc luôn của mỗi người dân luôn nồng nàn, cháy bỏng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi để có thể tranh thủ, huy động đông đảo hơn nữa lực lượng đông đảo toàn dân vào các nhiệm vụ TTĐN.

#### **4.2. Khó khăn, thách thức**

Cùng với thời cơ thuận lợi, công tác TTĐN cũng gặp phải không ít khó khăn thách thức, cụ thể:

- Về địa chính trị và địa kinh tế, đất nước ta nằm ở vị trí chiến lược trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực được coi là động lực quan trọng của nền kinh tế toàn cầu. Điều này vừa mang lại cơ hội, song cũng đồng nghĩa với việc đất nước ta cũng phải thường xuyên đối mặt với những nguy cơ và rủi ro tiềm ẩn do cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn.

- Xu thế chung của thế giới hiện nay vẫn là hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển. Tuy nhiên, cạnh tranh giữa các nước lớn, trong đó chủ yếu xuất phát từ thiếu lòng tin chiến lược và nhu cầu đối với vấn đề an ninh quốc gia khiến cho quá trình

toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế gặp nhiều khó khăn, trở ngại, đồng thời tác động mạnh mẽ đến chính sách đối ngoại của các nước. Công tác TTĐN đứng trước thách thức to lớn trong việc làm cho cộng đồng quốc tế hiểu rõ, hiểu đúng chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, tranh thủ tối đa ngoại lực phục vụ cho các lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam.

- Một số tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng tạo ra thách thức không nhỏ đến công tác TTĐN. Đất nước càng phát triển và hội nhập sâu rộng với thế giới thì sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động trong nước và nước ngoài có xu hướng ngày càng gia tăng cả về quy mô và tính chất. Các vấn đề dân tộc, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, tín ngưỡng, tự do ngôn luận thường xuyên được sử dụng để xuyên tạc, bôi nhọ, bóp méo sự thật để hạ thấp uy tín, hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế, âm mưu kích động bạo lực, gây bất ổn chính trị - xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân.

- Sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ truyền thông cũng đặt ra nhiều thách thức trong vấn đề đảm bảo an ninh quốc gia. Chiến tranh truyền thông hiện được nhiều quốc gia sử dụng song song với chiến tranh trên thực địa. Tác động của nó đối với an ninh tư tưởng, an ninh quốc gia ngày càng lớn, thậm chí hoàn toàn có thể “đánh bại” một quốc gia ngay từ bên trong.

## **II. NỘI HÀM TTĐN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC TTĐN TRONG TÌNH HÌNH MỚI**

### **1. Nội hàm TTĐN**

Trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết về lý luận và thực tiễn công tác TTĐN những năm qua, căn cứ dự báo về tình hình trong nước và khu vực giai đoạn mới, đặc biệt bám sát các nhiệm vụ chiến lược mà Đảng đã đề ra, TTĐN được xác định là: (i) là một bộ phận rất quan trọng của công tác chính trị, tư tưởng và công tác đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân. (ii) Giới thiệu đến thế giới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, những thành tựu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thể hiện quan điểm, lập trường chủ động, trách nhiệm đối với những vấn đề thuộc lợi ích cốt lõi, mang tầm chiến lược của Việt Nam, các vấn đề quốc tế phù hợp với các giá trị chung của nhân loại tiến bộ. (iii) Quảng bá về vẻ đẹp đất nước, con người, lịch sử, văn hóa, di sản, tri thức khoa học Việt Nam, lan tỏa hệ giá trị quốc gia-dân tộc, hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam. (iv) Thông tin quốc tế với Nhân dân trong nước phù hợp với điều kiện Việt Nam; chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm phong phú kho tàng tri thức, văn hóa Việt Nam. (v) Thông tin, phản bác những thông tin sai trái, luận điệu xuyên tạc về Việt Nam, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.



## **2. Định hướng công tác TTĐN trong tình hình mới**

### **2.1. Quan điểm**

- Công tác TTĐN là bộ phận quan trọng của công tác chính trị, tư tưởng và công tác đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân; là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Theo đó, công tác TTĐN đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng; được triển khai trên cơ sở tuân theo các nguyên lý cơ bản, nội dung cốt lõi, giá trị khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; phục vụ cho lý tưởng và mục tiêu của Đảng. Công tác TTĐN đóng vai trò phát triển, truyền bá hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và đảm bảo vai trò chủ đạo, thống trị đời sống tư tưởng, tinh thần xã hội; khơi dậy tinh thần, ý chí tự lực tự cường, sức sáng tạo trong xây dựng, bảo vệ xã hội chủ nghĩa và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, giáo dục bồi dưỡng con người Việt Nam phát triển toàn diện; thông tin, tuyên truyền về lịch sử đất nước, con người, văn hóa Việt Nam ra thế giới. TTĐN là lực lượng tiên phong của công tác đối ngoại, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu của công tác đối ngoại mà Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đề ra, đó là (i) tạo lập và giữ vững môi trường, hòa bình, ổn định; (ii) huy động nguồn lực bên ngoài phát triển đất nước; (iii) nâng cao vị thế, uy tín của đất nước. Công tác TTĐN cần được triển khai đồng bộ, toàn diện trên toàn hệ thống chính trị, là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, phù hợp với các yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng đề ra trong từng giai đoạn khác nhau.

- Gắn kết chặt chẽ, triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm giữa TTĐN với tuyên truyền trong nước; lấy tuyên truyền trong nước thúc đẩy luồng thông tin tích cực về Việt Nam của truyền thông quốc tế. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp báo chí truyền thông, truyền thông trong nước và TTĐN trở nên gắn bó mật thiết với nhau. Truyền thông trong nước ngày càng đóng vai trò quan trọng trong định hình xu hướng dư luận về Việt Nam. Các thông tin tích cực hay tiêu cực của Việt Nam sẽ được khai thác và phản ánh nhanh chóng trên báo chí, truyền thông quốc tế. Ở chiều ngược lại, việc thiếu sự chặt lọc về nội dung thông tin quốc tế khi đưa vào trong nước có thể tác động nghiêm trọng đến đời sống tư tưởng, tinh thần, lối sống của Nhân dân, những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc tốt đẹp vốn có. Đồng thời, để đạt nâng cao hiệu quả công tác TTĐN, nội dung và phương thức triển khai cần chú trọng đến nhu cầu của các đối tượng, nhóm đối tượng khác nhau; hướng đến các khu vực, địa bàn có mục tiêu ưu tiên khác nhau của công tác đối ngoại.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; triển khai đồng bộ, hài hòa, đồng thời phát huy thế mạnh riêng của tất cả các kênh đối ngoại

Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân. Giáo dục, bồi dưỡng, huy động sự tham gia tích cực của Nhân dân, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài và bạn bè quốc tế.

- TTĐN cần đi trước một bước, có tính dự báo cao, nhất là xu hướng truyền thông, dư luận trong nước và quốc tế trước những vấn đề phức tạp, nhạy cảm. Kịp thời ứng phó hiệu quả với diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực, những sự việc có thể tác động tiêu cực đến uy tín của Đảng, hình ảnh của đất nước, lợi ích quốc gia - dân tộc.

- Kết hợp hài hòa giữa thông tin “xây” và “chống”, lấy chủ động, bảo đảm dòng thông tin chủ lưu tích cực làm chủ đạo. Đồng thời, nâng cao khả năng, bản lĩnh của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tiếp nhận, nhận diện, tự xử lý và đấu tranh hiệu quả với các âm mưu, thủ đoạn trong cuộc chiến thông tin truyền thông của các thế lực thù địch, đối tượng phản động, cơ hội chính trị. Phát huy dân chủ, tự do báo chí, tự do ngôn luận đi đôi với kỷ luật phát ngôn, vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

- Không ngừng đổi mới nội dung, đa dạng hóa phương thức TTĐN theo phương châm “*Chủ động, đồng bộ, kịp thời, sáng tạo, hiệu quả*”, phù hợp với nhu cầu của các đối tượng, khu vực, địa bàn trong và ngoài nước, trọng tâm là các quốc gia, vùng lãnh thổ có ảnh hưởng lớn đến phát triển đất nước, trong đó:

(1) *Chủ động* giới thiệu hình ảnh Việt Nam ra thế giới, tạo dư luận thuận lợi cho việc triển khai các nhiệm vụ chính trị của đất nước; nghiên cứu, dự báo tình hình, kịp thời phản ứng, có biện pháp TTĐN phù hợp; nỗ lực giành thế chủ động trên mặt trận dư luận trong nước và quốc tế; tranh thủ tình cảm, sự ủng hộ của bạn bè quốc tế đối với những vấn đề liên quan đến lợi ích quốc gia - dân tộc cũng như sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước; chủ động nguồn tin, truyền tải các thông điệp đối ngoại của Đảng và Nhà nước về các sự kiện quốc tế mà dư luận quan tâm.

(2) *Kịp thời* đúng thời điểm để bảo đảm hiệu quả trong chỉ đạo, định hướng cũng như trong triển khai công tác thông tin đối ngoại; tránh không bị trễ trong mọi tình huống, nhất là đối với những tình huống nhạy cảm, phức tạp, mới phát sinh, với tinh thần không né tránh những vấn đề nhạy cảm.

(3) *Đồng bộ* trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo cũng như triển khai nhiệm vụ TTĐN; trong phân công nhiệm vụ và phối hợp chặt chẽ, đa chiều, toàn diện giữa các lực lượng làm công tác TTĐN.

(4) *Sáng tạo* về nội dung, phương thức TTĐN và phát triển lực lượng làm TTĐN theo hướng chú trọng đến tính quốc tế của nội dung; ứng dụng công nghệ, hiện đại và mang tính đặc thù của Việt Nam về phương thức; mở rộng, phát triển

các lực lượng làm TTĐN, bao gồm cả hệ thống chính trị, Nhân dân trong và ngoài nước, bạn bè quốc tế.

(5) *Hiệu quả* trong triển khai công tác TTĐN, đảm bảo đạt được mục tiêu đã đề ra.

## 2.2. Mục tiêu

### 2.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về đất nước Việt Nam hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển, là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và Đảng Cộng sản Việt Nam trên trường quốc tế.

- Thông qua công tác TTĐN khơi dậy tinh thần yêu nước, củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Tăng cường niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Là một bộ phận quan trọng của công tác đối ngoại, TTĐN cần góp phần triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Qua đó, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế, tạo thuận lợi cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng và các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, 2045.

### 2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Khẳng định hình ảnh Việt Nam là một quốc gia xã hội chủ nghĩa hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, đang phát triển năng động, ổn định, có một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; yêu chuộng hòa bình, là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, chủ động, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; có uy tín, vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế, nhất là tại các nước láng giềng, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống, các diễn đàn đa phương trong khu vực và quốc tế. Khẳng định tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, những thành tựu to lớn, không thể phủ nhận của đất nước từ khi thực hiện đổi mới.

- Thúc đẩy gia tăng thứ hạng quốc gia tại các bảng xếp hạng có uy tín trên thế giới, phù hợp với lợi ích của Việt Nam nhằm củng cố, tăng cường niềm tin của các đối tác, nhà đầu tư, khách du lịch và bạn bè quốc tế với Việt Nam.

- Tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế, hình thành mặt trận công luận quốc tế ủng hộ Việt Nam, nhất là trong các vấn đề liên quan đến lợi ích cốt lõi của ta, tạo thuận lợi cho công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới lãnh thổ, biển, đảo, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

- Phản ánh toàn diện, chân thực, đa chiều về thế giới; giới thiệu những tinh hoa văn hóa nhân loại, tư tưởng tiên bộ và xu thế phát triển của thời đại; tình hình khu vực và quốc tế phù hợp quan điểm, đường lối của Đảng, lợi ích quốc gia - dân tộc và văn hóa Việt Nam đến với Nhân dân trong nước.

- Bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; phát hiện kịp thời và đấu tranh phản bác hiệu quả các thông tin sai lệch, chống phá; làm thất bại mọi âm mưu chống phá, bôi nhọ hình ảnh và hạ thấp uy tín của đất nước và của Đảng, làm phương hại đến lợi ích của Việt Nam. Hóa giải các định kiến, nhận thức sai lệch của một bộ phận dư luận quốc tế về một số vấn đề lịch sử liên quan Việt Nam.

### **2.3. Phạm vi triển khai công tác TTĐN**

- Các hoạt động TTĐN được triển khai thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

- Địa bàn thực hiện ở cả trong và ngoài nước. Ở ngoài nước, xác định phạm vi toàn cầu, song trọng tâm là các quốc gia, vùng lãnh thổ có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định và phát triển của Việt Nam, trước tiên là các nước láng giềng, khu vực, bạn bè truyền thống; những nơi có đông đảo đồng bào ta sinh sống, học tập, lao động và công tác; những địa bàn mà các thế lực thù địch, tổ chức phản động người Việt lưu vong chống phá ta quyết liệt; các quốc gia, vùng lãnh thổ là thị trường thương mại, dịch vụ trọng điểm, có tiềm năng đầu tư lớn vào Việt Nam.

### **2.4. Đối tượng của TTĐN**

- Cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong nước; cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- Các chính đảng, nhà nước, tổ chức, đối tác nhân dân, định chế quốc tế, cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.

- Chính giới, học giả, nhà kinh doanh, phóng viên báo chí, những người có ảnh hưởng trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, văn hóa giáo dục, thể thao và Nhân dân các nước.

### **2.5. Lực lượng TTĐN**

- Cơ quan chỉ đạo chung: Ban Chỉ đạo Công tác TTĐN Trung ương (Cơ quan thường trực là Ban Tuyên giáo Trung ương) thống nhất chỉ đạo công tác TTĐN, trên cơ sở phân công nhiệm vụ cho các Ban Chỉ đạo các ban, bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác TTĐN, trên cơ sở phân công nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Lực lượng làm công tác TTĐN: Mỗi tổ chức, cá nhân cán bộ, đảng viên, người dân ở trong và ngoài nước đều là chiến sĩ trên mặt trận TTĐN, là đại diện

hình ảnh quốc gia, đồng thời có khả năng sàng lọc thông tin quốc tế vào Việt Nam. Bên cạnh đó là hệ thống các cơ quan ngoại giao, cơ quan thông tấn báo chí thường trú nước ngoài, đại diện các tổ chức quốc tế và cộng đồng người nước ngoài sinh sống, học tập và công tác tại Việt Nam. Trong đó *đội ngũ chủ lực* là các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ chuyên trách về công tác TTĐN; Ban Chỉ đạo Công tác TTĐN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan báo chí, xuất bản; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. *Lực lượng chủ công* là Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại giao, Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam, các cơ quan báo chí chủ lực.

## **2.6. Nhiệm vụ và giải pháp**

### **2.6.1. Về nâng cao nhận thức, hiệu quả quản lý, phối hợp**

Tiếp tục quán triệt, cụ thể hóa, tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng về công tác TTĐN. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác TTĐN đến đội ngũ cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân trong và ngoài nước. Tổ chức các cuộc trao đổi thảo luận, hội thảo, tọa đàm khoa học, làm rõ những vấn đề về lý luận và thực tiễn của công tác TTĐN, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong triển khai công tác TTĐN.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp, người đứng đầu, cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là tại lực lượng chủ lực, chủ công, các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ làm công tác TTĐN. Việc triển khai công tác TTĐN phải bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia – dân tộc, phù hợp với quan hệ Việt Nam và các nước, Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế.

Chú trọng giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm trong bảo vệ, nâng cao hình ảnh quốc gia, dân tộc cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, nhất là thế hệ trẻ. Phát huy vai trò của các tổ chức hữu nghị Nhân dân, hội đoàn ở nước ngoài, người có uy tín và có ảnh hưởng tích cực trong xã hội. Kịp thời phát hiện, biểu dương, khen thưởng, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay, những đóng góp thiết thực, hiệu quả cho công tác TTĐN.

Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; nâng cao trách nhiệm của lực lượng chủ công triển khai công tác TTĐN, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Phát huy đầy đủ, kịp thời vai trò chỉ đạo, định hướng, phối hợp của Ban Chỉ đạo Công tác TTĐN Trung

ương. Phân công cụ thể nhiệm vụ và có cơ chế hỗ trợ lẫn nhau giữa các lực lượng tham gia công tác TTĐN. Tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, tổ chức và phối hợp triển khai TTĐN giữa các lực lượng TTĐN trong và ngoài nước.

Các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đơn vị mình xây dựng cơ chế phát ngôn phù hợp, kịp thời cung cấp thông tin chính thống đến truyền thông báo chí, nhất là liên quan đến các sự việc nhạy cảm, phức tạp.

Nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước, ý thức chấp hành pháp luật; tiếp tục hoàn thiện, cơ chế, chính sách có liên quan; khắc phục có hiệu quả những hạn chế, bất cập trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, phân công trách nhiệm, phối hợp, trao đổi thông tin, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong công tác TTĐN. Chú trọng hoạt động nghiên cứu, phân tích, dự báo tình hình; thường xuyên cập nhật thông tin, dữ liệu về nhu cầu, xu hướng của công chúng trong và ngoài nước, nhận thức và thái độ của cộng đồng quốc tế để có biện pháp triển khai TTĐN phù hợp, đảm bảo “đúng” và “trúng”, nâng cao hiệu quả nhiệm vụ.

#### *2.6.2. Về nội dung TTĐN*

Tập trung giới thiệu, lan tỏa mạnh mẽ đến cộng đồng quốc tế các nhóm nội dung sau: (i) Lịch sử, truyền thống, hình ảnh đất nước, con người, văn hóa, các giá trị, tư tưởng cao đẹp, tinh thần của dân tộc Việt Nam như tương thân, tương ái, đoàn kết, trọng tình nghĩa, trọng công lý và đạo lý, yêu chuộng hòa bình. (ii) Thành tựu của công cuộc đổi mới, vai trò lãnh đạo của Đảng, tính ưu việt của chế độ. (iii) Chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, đặc biệt là những trọng tâm, điểm mới trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. (iv) Công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới lãnh thổ. (v) Thành tựu trong công tác bảo đảm quyền con người tại Việt Nam. (vi) Chủ trương, lập trường quan điểm của Việt Nam về các vấn đề quốc tế và khu vực, chia sẻ tiếng nói về những vấn đề mang tính thời đại, nhận thức chung của cộng đồng quốc tế; đóng góp thiết thực và trách nhiệm của Việt Nam vào các nỗ lực của cộng đồng quốc tế ứng phó với các thách thức chung, duy trì và củng cố hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới; đồng thời, thể hiện tiếng nói mạnh mẽ hơn và lập trường đối ngoại tích cực đối với những vấn đề thuộc lợi ích cốt lõi, mang tầm chiến lược của Việt Nam.

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền những đóng góp của Việt Nam vào kho tàng tri thức nhân loại, nhất là sáng tạo mới về lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam. Tăng cường thông tin về tiềm năng phát triển và hợp

tác, hội nhập kinh tế quốc tế, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh, kinh tế bao trùm và chuyển đổi số kinh tế của Việt Nam...

Tăng cường tuyên truyền, tôn vinh, giới thiệu giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các danh nhân Việt Nam được thế giới vinh danh, lồng ghép phù hợp trong các sự kiện đối ngoại trong và ngoài nước, chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật....

Thông tin về tình hình quốc tế, tri thức tiên tiến, tinh hoa văn hóa, các giá trị tiên bộ mang tính phổ quát của nhân loại, kinh nghiệm quốc tế... một cách có chọn lọc, đáp ứng nhu cầu thông tin trong nước, làm phong phú kho tàng tri thức, văn hóa Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động tiếp xúc, giao lưu hợp tác, góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện.

Nội dung TTĐN liên quan đến các vấn đề quốc tế và khu vực, vai trò của Việt Nam đối với các vấn đề toàn cầu cần bảo đảm đúng quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng. Khắc phục triệt để tình trạng báo chí, mạng xã hội đưa tin phiến diện, gây kích động dư luận ở trong nước; khai thác thông tin thiếu kiểm chứng về các vấn đề quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, làm phương hại đến quan hệ đối ngoại cũng như các lợi ích của Việt Nam.

### 2.6.3. Về phương thức

Tích cực đổi mới công tác TTĐN theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, sát thực tiễn, phù hợp với nhu cầu trao đổi, tiếp cận thông tin của các đối tượng khác nhau. Triển khai toàn diện, phối hợp hài hòa, linh hoạt công tác TTĐN trên các kênh đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân. Tiếp tục tăng cường sử dụng các ngôn ngữ quốc tế phổ biến (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ả Rập, tiếng Nga, tiếng Bồ Đào Nha...), mở rộng ngôn ngữ dân tộc (Khmer, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Chăm, Mông, Thái...)

Tranh thủ các cá nhân, tổ chức nước ngoài, chủ động xây dựng mặt trận công luận quốc tế ủng hộ Việt Nam. Phát huy tối đa vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, văn phòng thường trú báo chí Việt Nam ở nước ngoài, các hội đoàn, cá nhân uy tín, phóng viên và kênh truyền thông tích cực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong truyền tải thông tin tới bạn bè quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cần ưu tiên, coi trọng công tác TTĐN, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trong nước theo dõi nắm bắt tình hình dư luận quốc tế, quảng bá hình ảnh Việt Nam, kịp thời làm rõ, phản bác những thông tin không chính xác, sai sự thật về Việt Nam. Quan tâm đến những người đã từng có thành kiến, chống đối Đảng và Nhà nước Việt Nam nhưng nay ủng hộ Việt Nam, nhất là những người có ảnh hưởng trong cộng đồng dân cư nơi họ sinh sống để tranh thủ tiếng nói khách quan, đóng góp hiệu quả vào công tác TTĐN.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số; phát huy hiệu quả, lợi thế, sử dụng linh hoạt các phương tiện truyền thông truyền thống và

phương tiện truyền thông mới trong triển khai công tác TTĐN. Đa dạng hóa và lồng ghép TTĐN trong các hoạt động tuyên truyền, báo chí, xuất bản, du lịch, các hoạt động quốc tế tổ chức tại Việt Nam, các hoạt động của Việt Nam tổ chức ở các nước, hoạt động của đồng bào Việt Nam ở nước ngoài...

Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp văn hóa để quảng bá, lan tỏa mạnh mẽ giá trị, bản sắc văn hóa Việt Nam. Nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm thông tin - văn hóa của Việt Nam ở các quốc gia, vùng lãnh thổ, địa bàn trọng điểm trên thế giới.

#### *2.6.4. Về nâng cao hiệu quả đấu tranh, phản bác thông tin xuyên tạc, xấu độc, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng*

Tiếp nhận thông tin một cách chủ động và từ nguồn tin chính thống, tránh thiên lệch, một chiều. Tuyệt đối không khai thác tin chưa kiểm chứng, sai lệch, phản ánh không đúng đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Tăng cường công tác phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các lực lượng TTĐN; xây dựng mặt trận thông tin, tuyên truyền thống nhất, toàn diện, bài bản, hiệu quả, hài hòa giữa tuyên truyền trong nước và truyền thông quốc tế, phù hợp với đặc điểm từng ngành, từng địa phương, khu vực, quốc gia, tránh để mất mặt trận dư luận, nhất là trong những tình huống xảy ra khủng hoảng truyền thông.

Đẩy mạnh đấu tranh phản bác thông tin sai trái, tiêu cực phương hại đến lợi ích quốc gia – dân tộc, quá trình phát triển đất nước và vai trò lãnh đạo của Đảng. Kiên quyết khắc phục tình trạng các báo trong nước, nhất là báo điện tử, đăng tải thông tin tạo nguồn cho truyền thông quốc tế đưa tin sai lệch, tiêu cực về Việt Nam. Phát huy vai trò tích cực của đội ngũ những nhà nghiên cứu, chuyên gia, học giả, người nổi tiếng, nhân vật có uy tín... trong công tác định hướng dư luận, nhất là về các vấn đề quan trọng, nhạy cảm, đột xuất; khai thác, sử dụng các công trình nghiên cứu khoa học phù hợp với mục tiêu của ta.

Nâng cao hiệu quả công tác dự báo, đưa ra các kịch bản, tình huống có thể xảy ra trước các sự kiện lớn trong nước và quốc tế, bảo đảm thế chủ động trên mặt trận truyền thông. Theo sát thông tin dư luận trong và ngoài nước, chủ động, kịp thời cung cấp thông tin và định hướng dư luận về các vấn đề được người dân trong nước và cộng đồng quốc tế quan tâm; làm rõ những nội dung phản ánh chưa chính xác, chưa đầy đủ, sai sự thật. Đấu tranh phản bác kịp thời, có hiệu quả những thông tin, luận điệu sai trái, xuyên tạc, kích động, trái với đường lối, quan điểm của Đảng.

#### *2.6.5. Về nguồn lực*

Tăng cường nguồn lực Nhà nước, khuyến khích, động viên các nguồn lực xã hội cho công tác TTĐN, nhất là nguồn lực dành cho hoạt động của lực lượng chủ công, chủ lực, các cơ quan trực tiếp triển khai nhiệm vụ TTĐN. Xây dựng kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại bằng tiếng nước ngoài ngang tầm khu vực



và thế giới; tạo điều kiện cho hoạt động của các cơ quan báo chí thường trú ở nước ngoài. Củng cố, nâng cao hiệu quả hệ thống cụm TTĐN ở cửa khẩu, biên giới. Phát triển các cơ sở văn hóa, du lịch tại các địa bàn chiến lược.

Xây dựng đội ngũ những người làm TTĐN chuyên trách có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, phát triển theo hướng chính quy, chuyên nghiệp, hiện đại. Có cơ chế thu hút và đãi ngộ nhân tài trong công tác TTĐN, bao gồm cả người nước ngoài; thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, thông tin, nâng cao kỹ năng; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành TTĐN tại các cơ sở đào tạo trọng điểm; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về TTĐN. Quan tâm xây dựng lực lượng phản ứng nhanh trên không gian mạng và truyền thông quốc tế. Mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong các lĩnh vực liên quan đến TTĐN.

Bồi dưỡng, huy động sự tham gia của giới doanh nghiệp, đội ngũ chuyên gia, học giả, văn nghệ sỹ, người có ảnh hưởng trong xã hội, thế hệ trẻ, phóng viên trong nước và quốc tế... tham gia công tác TTĐN. Trong đó, chú trọng phát huy sự năng động, sáng tạo, đổi mới, tinh thần nhiệt huyết của thế hệ trẻ trong tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam./.

**TÀI LIỆU**

**tuyên truyền, giáo dục lịch sử truyền thống và cách mạng**  
(Kèm theo Công văn số 1697-CV/BTGTU ngày 04/10/2023  
của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ)

-----

**Chuyên đề Lịch sử tỉnh Đồng Tháp<sup>(1)</sup>**  
**SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT PHÍA BẮC SÔNG TIỀN**  
**THUỘC TỈNH ĐỒNG THÁP NGÀY NAY**  
**(từ thế kỷ XVII đến năm 1930)**

-----

**1.** Danh xưng tỉnh Đồng Tháp chỉ xuất hiện từ tháng 02/1976 theo Nghị định của Hội đồng Cố vấn Chính phủ lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam. Trước đó, ngày 20/9/1975, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ban hành Nghị quyết số 245-NQ/TW về việc "*Bỏ khu, hợp tỉnh*", ba tháng sau, tiếp tục ban hành Nghị quyết số 19/NQ ngày 20/12/1975 về việc "*Hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam*"<sup>(2)</sup>.

Đồng Tháp thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, là một trong ba tỉnh có đất đai nằm trong vùng trũng Đồng Tháp Mười, diện tích tự nhiên là 3.383km<sup>2</sup>, phía bắc giáp Vương quốc Campuchia với đường biên giới dài 50,5km (trong đó có 40km biên giới trên sông và 10,5km trên đất liền), đông giáp tỉnh Tiền Giang và Long An, nam giáp tỉnh Vĩnh Long và Cần Thơ, tây giáp tỉnh An Giang và Cần Thơ.

Sông Tiền phân chia tỉnh Đồng Tháp ra thành hai khu vực địa lý với những đặc điểm tự nhiên riêng biệt và do đó, tiến trình phát triển cũng khác nhau.

*Khu vực bắc sông Tiền* có phần lớn đất đai nằm trong vùng Đồng Tháp Mười, ngày nay bao gồm thành phố Cao Lãnh (tỉnh lỵ), thành phố Hồng Ngự và các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Thanh Bình, Tam Nông, Tháp Mười, Cao Lãnh.

*Khu vực nam sông Tiền* nằm giữa hai sông lớn (sông Tiền và sông Hậu), gồm thành phố Sa Đéc và các huyện Châu Thành, Lai Vung, Lấp Vò.

**2.** Từ xa xưa, phần phía bắc sông Tiền thuộc vùng Đồng Tháp Mười ẩn chứa nhiều chứng tích của Vương quốc Phù Nam hùng mạnh một thời, là vùng đất giàu sản vật tự nhiên nhưng lạ lẫm và khắc nghiệt đối với lưu dân Việt thuở mới vào Nam.

Dấu tích của người Phù Nam xuất hiện rải rác ở phía bắc sông Tiền lên tận Hồng Ngự, Tân Hồng. Khu vực Gò Tháp (xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười)<sup>(3)</sup> là một trong các quần thể di tích còn lưu giữ khá nguyên vẹn và dày đặc các di sản của nền văn hóa Óc Eo mà chủ nhân của nó là người Phù Nam. Ở Gò Tháp, người

---

<sup>(1)</sup> Chuyên đề do ông Lê Minh Trung, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp biên soạn.

<sup>(2)</sup> Theo Nghị quyết số 245-NQ/TW thì "(Hợp nhất) *Long-châu-tiền, Sa-đéc, Kiến-tường*", còn Nghị quyết số 19/NQ ghi "(Hợp nhất) *Sa đéc và Kiến phong cũ*". Tuy danh xưng tỉnh Đồng Tháp chưa xuất hiện trong cả hai văn bản nhưng địa phận của Tỉnh ngày nay về cơ bản tương ứng với Nghị quyết số 19/NQ, do đó, ngày ban hành Nghị quyết 19/NQ được lấy làm ngày thành lập tỉnh Đồng Tháp.

<sup>(3)</sup> Khu di tích Gò Tháp được xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia đặc biệt.

Pháp đã phát hiện nhiều hiện vật của người Phù Nam từ những năm 1869 - 1878. Các cuộc khai quật của các nhà khảo cổ người Pháp bị gián đoạn do chiến tranh, mãi đến năm 1984, các nhà khảo cổ Việt Nam mới khởi động lại việc tìm kiếm. Đến nay, các nhà khảo cổ đã tìm thấy các phế tích đền thờ (thần Mặt trời Surya, thần Vishnu, thần Shiva, nữ thần Uhma), nhiều đồ thờ tự (tượng thần, tượng Phật, linga, yoni,...), các di tích cư trú, xưởng chế tác, hiện vật vàng<sup>(4)</sup>, khuôn đúc khuyên tai, dụng cụ sinh hoạt, giải trí bằng đất nung,... Phần lớn có niên đại từ khoảng thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VII, tương ứng với thời kỳ cực thịnh của vương quốc Phù Nam cho đến khi diệt vong. Chính vì vậy có thể coi **khuvực Gò Tháp là thủ phủ của một tiểu quốc thuộc vương quốc Phù Nam ở Nam Bộ**.

Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, trải qua hàng ngàn năm bị nhấn chìm do hiện tượng biển tiến, nước biển rút đi, phù sa sông Mê-Kông bồi đắp dần, hình thành vùng châu thổ phì nhiêu nhưng hoang vắng, nhiều rừng rậm, thú dữ<sup>(5)</sup>. Thế kỷ XVII, ngày càng nhiều lưu dân người Việt vào khẩn hoang, lập nghiệp ở vùng đất giồng ven Đồng Tháp Mười, trên các cù lao, cồn bãi phì nhiêu, sống xen lẫn với người Việt, người Hoa, người Khmer, người Chăm đã định cư từ trước đó. Cộng đồng cư dân đã vượt qua bao hiểm nguy, gian truân trong buổi đầu khai mở vùng đất phì nhiêu nhưng lạ lẫm do nằm sát Đồng Tháp Mười còn hoang vu, rừng rú, ao chằm, đầy thú dữ mà dấu tích còn để lại trong các địa danh (*lung Tượng, bưng Sáu Hi, bến Din*<sup>(6)</sup>, *rạch Ông Hồ*,...).

Năm 1741, chúa Nguyễn cho lập 09 khổ trường để thu thuế bằng hiện vật và quản lý đình điền ở những nơi chưa liền canh, liền cư, trong đó, khổ trường Bả Canh được đặt gần xóm Bả Canh bên bờ sông Cái Sao Thượng (Phường 2, thành phố Cao Lãnh ngày nay). Dân cư ngày một đông, ruộng đồng đã mở mang, làng xóm trù phú nên năm 1772, chúa Nguyễn Phước Thuần lập đạo Trường Đồn trên bờ bắc sông Tiền, rồi năm 1781 chúa Nguyễn Phước Ánh cho đổi thành Trấn Định<sup>(7)</sup>.

Sau mấy mươi năm chiến tranh, các thôn lần lượt ra đời dưới triều vua Gia Long, nhiều tên thôn xưa vẫn còn tồn tại tới bây giờ: Hòa An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi (thành phố Cao Lãnh), Mỹ Thọ, Mỹ Xương, Mỹ Long (Luông), Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung (huyện Cao Lãnh), Tân Phú, Tân Thạnh, An Long (huyện Thanh Bình), Long Khánh (huyện Hồng Ngự),...

**3. Công cuộc khai khẩn được đẩy nhanh khi chúa Nguyễn thực hiện các chính sách thu hút đông đảo lưu dân vào Nam, nòng cốt là các đồn điền với binh lính vừa khai khẩn đất đai và làm chỗ dựa cho lưu dân. Lần hồi, ruộng đất liền canh, dân**

<sup>(4)</sup> Đã được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam xác lập kỷ lục "*Bộ sưu tập hiện vật vàng Văn hóa Óc Eo - Gò Tháp nhiều nhất Việt Nam*" vào ngày 24/11/2014.

<sup>(5)</sup> Biển tiến là một trong những nguyên nhân khiến sức mạnh kinh tế của vương quốc Phù Nam suy sụp, cuối cùng bị thuộc quốc Cát Miệt (Khmer) đánh bại vào thế kỷ VII.

<sup>(6)</sup> Din: Trâu rừng, loại trâu ăn rấn (Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ hiệu đính, *Việt Nam tự điển*, quyển II, Nhà sách Khai Trí, 1970). Ngày nay, nói sai thành Dinh, bến Dinh.

<sup>(7)</sup> *Đạo, dinh, trấn* là đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh thời vua Minh Mạng.

sống liền cư, các thôn ra đời ở các xứ (hiểu là các vùng đông dân cư): Thôn Mỹ Ngãi được lập ở *xứ Nam Mỹ, Bắc Mỹ*, thôn Mỹ Trà ở *xứ Cái Sao Tiên, Cái Sao Hậu, Cái Sao Thượng*, xa hơn nữa là *xứ Thới Bình* (thôn Bình Hàng Trung), *xứ Ba Lăng* (Ba Răng)... Từng bước một, các chúa Nguyễn cho phân định địa giới, thiết đặt bộ máy hành chính, quản lý đình điền, xác định thuế khoá.

Các đời vua triều Nguyễn tiếp nối phát triển và bảo vệ thành quả khai hoang trước đó, lưu dân từ miền Trung đổ vào ngày một đông. Năm 1832, vua Minh Mạng cho lập 6 tỉnh ở Nam Kỳ, phần đất liền ở bờ bắc sông Tiền thuộc tỉnh Định Tường còn các cù lao trên sông (cù lao Cái Vừng, Chà Và, Tàn Dù, cù lao Tây, cù lao Trâu,...) vẫn thuộc tỉnh An Giang. Sau cuộc đo đạc địa chính, lập địa bạ toàn Nam Kỳ vào năm 1836, triều đình chính thức xác nhận quyền sở hữu ruộng vườn mà người nông dân khai khẩn được. Dưới triều vua Tự Đức, Khâm sai đại thần Nguyễn Tri Phương đã đốc suất mạnh mẽ việc khẩn hoang, thiết lập đồn điền, trại ruộng với chính sách thưởng phạt rõ ràng, nhiều đồn điền được lập ở tỉnh Định Tường, trong đó, đồn điền Tường Võ đặt ở vùng ven Đồng Tháp Mười<sup>(8)</sup>.

Sau một loạt biến động thời kỳ thực dân Pháp mới chiếm đóng, từ năm 1900, người Pháp chia Nam Kỳ thành 22 tỉnh, thành phố. Trong đó, địa phận thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Tháp Mười (ngày nay) thuộc tỉnh **Sa Đéc**, huyện Thanh Bình, Tam Nông và một số xã của huyện Lấp Vò (ngày nay) thuộc tỉnh **Long Xuyên**, thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng (ngày nay) thuộc tỉnh **Châu Đốc**. Địa giới các tỉnh giữ ổn định cho đến năm 1954, trừ tỉnh Sa Đéc nhiều lần nhập vào tỉnh Vĩnh Long rồi lại tách ra.

Năm 1956, chính quyền Sài Gòn lấy toàn bộ vùng đất phía bắc sông Tiền và các cù lao trên sông, gồm quận Cao Lãnh (tỉnh Sa Đéc), quận Hồng Ngự (tỉnh Châu Đốc), tổng Phong Thạnh Thượng (tỉnh Long Xuyên) để lập tỉnh Phong Thạnh, vài tháng sau đổi thành tỉnh Kiến Phong<sup>(9)</sup>.

Thời kháng chiến chống Pháp, vùng đất phía bắc sông Tiền của tỉnh Đồng Tháp ngày nay thuộc các tỉnh Long Châu Tiền (1948 - 1951), Long Châu Sa (1951 - 1954), Đồng Tháp Mười (1951) do chính quyền Cách mạng lập ra.

Tháng 8/1974, Trung ương Cục miền Nam giải thể tỉnh Kiến Phong để lập tỉnh Sa Đéc (bao gồm tỉnh Sa Đéc cùng với một phần tỉnh Kiến Phong) và tỉnh Long Châu Tiền (bao gồm 3 huyện phía bắc tỉnh Kiến Phong và 4 huyện ven sông Tiền của tỉnh An Giang).

Tháng 02/1976, tỉnh Long Châu Tiền giải thể, tỉnh Kiến Phong cũ (khi chưa tách tỉnh Long Châu Tiền) hợp nhất với tỉnh Sa Đéc để thành lập tỉnh Đồng Tháp, riêng huyện Chợ Mới chuyển thuộc tỉnh An Giang. Trong công cuộc tiến công

<sup>(8)</sup> Phạm Văn Khanh nguyên là Bang biện suất đội của đội Nhất thuộc đồn điền này. Phạm Văn Khanh từng theo Thiên hộ Võ Duy Dương rồi dẫn đường cho quân Pháp triệt hạ căn cứ kháng chiến ở Gò Tháp.

<sup>(9)</sup> Đến năm 1975, tỉnh Kiến Phong có 6 quận (Cao Lãnh, Kiến Văn, Thanh Bình, Đồng Tiên, Hồng Ngự, Mỹ An), tỉnh lỵ đặt tại xã phát triển Mỹ Trà (nay là phường 1, phường 2, thành phố Cao Lãnh).

khai thác Đồng Tháp Mười từ năm 1778, phong trào khai hoang, phục hoá diễn ra mạnh mẽ, đồng ruộng mở mang, dân cư được phân bố lại, một số xã được thành lập ở vùng sâu và phát triển thêm các thị trấn Tháp Mười (huyện Tháp Mười), Tam Nông (huyện Tam Nông), Sa Rày (huyện Tân Hồng).

Năm 1990, tỉnh lỵ dời về Cao Lãnh, kể từ đó, thị xã Cao Lãnh không ngừng phát triển và trở thành thành phố trực thuộc Tỉnh vào năm 2007 (đô thị loại II vào năm 2020). Thị xã Hồng Ngự được thành lập vào năm 2008 (đô thị loại III vào năm 2018) và là thành phố trực thuộc Tỉnh từ năm 2020.

**4.** Từ những sử liệu của triều Nguyễn và gia phả một số họ tộc còn lưu giữ được có thể đoán định lưu dân Việt đã khai khẩn vùng đất phía bắc sông Tiền từ thế kỷ XVII.

Năm 1741, việc chúa Nguyễn cho lập khố trường Bả Canh cho thấy lưu dân đã vào đây khẩn hoang trước đó khoảng 10 - 20 năm và thu nhập của nông hộ đã dư dả để nộp thuế. Gia phả họ Nguyễn ở Hòa An (nay là phường Hòa Thuận) còn ghi lại việc cụ Nguyễn Văn Lân đến khai phá vùng rạch Cái Sơn (Hòa An) khoảng năm 1778 - 1780. Ở bãi Châu (nay thuộc xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh) từng diễn ra trận chiến ác liệt giữa quân của Nguyễn Ánh với tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham vào năm Kỷ Dậu (1789), vùng đất này đã đông dân cư và nhiều người chuyên nghề câu lưới, để lại địa danh *xóm Câu, xóm Lưới*. Hai cha con cụ Phạm Bình Văn và Phạm Văn Văn đều là tướng Tây Sơn được giao trấn giữ vùng đất từ Phong Mỹ lên Ba Răng<sup>(10)</sup>. Năm 1836, vua Minh Mạng cho đặt phủ lý phủ Kiến Tường ở làng Mỹ Trà (khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 2 và Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, thành phố Cao Lãnh ngày nay), biến nơi đây thành một thị tứ sung túc.

Thủ sở Hùng Thắng (năm 1813 đổi thành Hùng Ngự) từng đặt ở vàm rạch Đốc Vàng (huyện Thanh Bình ngày nay) để trấn giữ miền biên viễn và việc Cai cơ Nguyễn Đức Thành được giao kiêm quản thủ Hùng Thắng vào năm 1791 cho thấy lưu dân đã định cư quanh rạch Đốc Vàng trước đó nhiều năm. Các thôn ven sông Tiền (Tân Phú, Tân Thạnh, An Long) được lập dưới triều vua Gia Long, tên *xứ Ba Lãng* (Ba Răng, cũng thuộc huyện Thanh Bình) còn được nhắc đến trong trận quyết chiến chiến lược ở Vàm Nao - Cổ Hũ, đánh tan mấy vạn quân thủy - bộ Xiêm La năm 1834,...

Người Chăm được Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh đưa từ Chân Lạp về vào năm 1755<sup>(11)</sup>, trai tráng Chăm là những chiến binh dũng cảm nên nhiều người được cho định cư trên biên giới, hiện còn địa danh Bãi Chàm (thành phố Hồng Ngự). Gia phả tộc họ Đoàn còn ghi rõ việc cụ Đoàn Văn Hiên vào lập nghiệp ở ven rạch Cà Vàng (nay thuộc xã Tân Thành A, huyện Tân Hồng) vào khoảng năm 1793, có thể đã có nhiều người Việt, người Khmer sống bằng nghề khai thác cá tôm đã định

<sup>(10)</sup> Sau khi quân binh của nhà Tây Sơn rút đi (khoảng 1789), cụ Phạm Bình Văn và Phạm Văn Văn về thôn Mỹ Trà cất chùa lá tu hành vào năm 1806, nay là chùa Linh Sơn, Phường 3, thành phố Cao Lãnh.

<sup>(11)</sup> Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì số người Chăm được Nguyễn Cư Trinh đưa về Đàng Trong là hơn 3 vạn.

cur ở đây rồi và đến năm 1795, vùng này đã có tới 68 "sở thủy lợi", để lại địa danh sông *Sở Thượng, Sở Hạ*<sup>(12)</sup>. Năm 1818, vua Gia Long cho dời thủ sở Hùng Ngự từ Đốc Vàng lên cửa dưới sông Hiệp Ân (nay gọi là sông Hồng Ngự), dời thủ sở Chiên Sai lên cửa trên sông Hiệp Ân (thời vua Minh Mạng đổi thành An Lạc), năm 1819 lập thêm thủ sở Thông Bình bên bờ sông Tân Thành - Cái Cái để bảo vệ biên cương<sup>(13)</sup>. Sau đó, nhiều người Việt, người Khmer tiếp tục đến sinh sống chung quanh thủ sở Hùng Ngự và các đồn bảo án ngữ vùng biên giới (An Lạc, Thông Bình,...), tên gọi *Hùng Ngự* qua năm tháng trở thành *Hồng Ngự*.

Cộng đồng người Việt, người Hoa, người Chăm đã sáng tạo, cần cù, đoàn kết, hợp tác phá rừng, biến đất hoang rừng rú thành ruộng vườn xanh tốt. Lưu dân người Việt lại biết tiếp thu cái hay của người Hoa, người Khmer, người Chăm để khai thác hiệu quả vùng đất mới, cái cày, cái phăng, cây nọc cây, cái nhà sàn kiểu Nam Bộ,... là minh chứng cho sự sáng tạo của lưu dân tiên phong khai phá vùng Đồng Tháp Mười. Cuộc sống khấm khá lên nhờ đất đai màu mỡ, đất thấp thì làm ruộng, nơi cao ráo dồi dào nước ngọt thì lên liếp lập vườn, trong đó, vườn cau chiếm tỷ lệ khá lớn ở vùng Cao Lãnh. Những lúc nông nhàn, người dân đánh bắt cá tôm, khai thác sản vật tự nhiên trong Đồng Tháp Mười, lúc thất mùa thì nhờ cánh đồng lúa ma (lúa trời) bạt ngàn để qua cơn thất ngặt. Vùng hậu bồi tiếp giáp Đồng Tháp Mười, người dân còn đào đìa bắt cá mang lại nguồn thu nhập lớn hơn làm vườn, đúng với câu "*nhứt canh trì, nhì canh viên*"<sup>(14)</sup>.

Khi cuộc sống đã khấm khá thì người Việt lập đình, dựng miếu, hòa nhập vào cộng đồng dân tộc với các đình làng bề thế (đình Tân Tịch, đình Long Khánh,...), rất tiếc, nhiều ngôi đình đã mất đi do chiến tranh, thiên tai hoặc hư hỏng theo thời gian (đình Hòa An, đình Mỹ Trà, đình Tam Giang Khẩu,...). Một số cao tăng cũng theo bước chân người khai hoang, chùa Bửu Lâm (ở xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh ngày nay) được Thiền sư Tánh Nhãn - Thiện Châu khai sơn vào cuối thế kỷ XVII. Còn người Hoa thì lập đền thờ Quan Thánh đế quân (người Việt quen gọi là chùa Ông), đền thờ bà Thiên Hậu (chùa Bà) theo tập quán truyền thống của họ. Sự hội tụ văn hóa tín ngưỡng còn thể hiện ở miếu *Ngũ hành*, miếu bà *Chúa Xứ* (xuất phát từ tín ngưỡng Chăm), miếu *Ông Tà* (*Thần Đất* của người Khmer)...

**5. Kế thừa truyền thống yêu quê hương, đất nước của dân tộc Việt, trai tráng vùng đất phía bắc sông Tiền thuộc tỉnh Định Tường xưa có mặt trong các đội hương đồng, quân binh chiến đấu gìn giữ đất phương Nam. Có thể kể đến trận đại**

<sup>(12)</sup> Sở thủy lợi hay sở cá là những đoạn sông được triều đình giao cho người dân khai thác cá tôm, đóng thuế hàng năm cho triều đình. Năm 1846-1847, các sở thủy lợi ở Sở Thượng, Sở Hạ và xứ Như Cương (khu vực Tân Thành - Cái Cái, nay thuộc Hồng Ngự, Tân Hồng) đóng 26.130 quan tiền thuế, tương đương với mức thuế đánh trên 13.065 mẫu vườn hạng nhất, theo quy định về thuế ruộng đất ở Nam kỳ năm 1836.

<sup>(13)</sup> Thủ sở Hùng Ngự đặt tại khu Mê-kông resort hiện nay, thủ sở An Lạc ở vàm rạch Trà Đư (nay là đồn Biên phòng), đồn Thông Bình ở khoảng ngã ba sông Tân Thành - sông Tam Ly - sông Sở Hạ, có thể ở nền đình Thông Bình (cũ) hoặc đồn Biên phòng Thông Bình ngày nay.

<sup>(14)</sup> Năm 1836, ở thôn An Long (nay thuộc xã An Long, huyện Tam Nông) chỉ có 31 thửa ruộng, 83 thửa đất trồng khoai đậu và 32 mảnh vườn, nhưng có tới 300 khẩu đìa.

phá mấy vạn thủy quân Xiêm trên sông Vàm Nao - Cỏ Hũ, đuổi quân Xiêm ra khỏi Hà Tiên, Châu Đốc (1833 - 1834), giữ vững tuyến phòng thủ kinh Vĩnh Tế, thu phục Hà Tiên từ tay quân thủy - bộ Xiêm (1840 - 1842). Trong các cuộc chiến dưới thời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị, máu của con em những người mở cõi đã đổ xuống để giữ cõi phương Nam cho đời đời con cháu mai sau.

Năm 1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh thành Gia Định, quân binh, hương dũng, nghĩa dũng do thôn dân lập ra kéo lên ứng cứu. Năm 1861, trai tráng Định Tường có mặt trong đội quân giữ thành Mỹ Tho và trong 13 ngày đêm quyết chiến, hải quân và thủy quân đánh bộ Pháp - Tây Ban Nha chịu thiệt hại nặng, mất một chỉ huy dày dạn chiến trận (trung tá hải quân Bourdais) trên sông Bảo Định.

Các tỉnh Nam Kỳ lần lượt rơi vào tay quân Pháp, các cuộc khởi nghĩa bị đàn áp khốc liệt, vùng Gò Tháp - Đồng Tháp Mười trở thành trung tâm kháng chiến của Thiên hộ Võ Duy Dương, tập hợp các nhóm nghĩa quân của Thống lĩnh binh Nguyễn Văn Linh (người thôn Mỹ Ngãi), Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều đang hoạt động ở vùng Cao Lãnh và nhiều nhóm nghĩa quân khác<sup>(15)</sup>.

Cho dù các cuộc kháng chiến vũ trang đều bị thất bại, ngọn lửa yêu nước vẫn luôn cháy bỏng trong lòng người dân, các phong trào yêu nước chống Pháp vẫn được nhiệt thành hưởng ứng. Nhiều thanh niên ở làng Hòa An, Mỹ Trà, Tân Thuận tham gia phong trào Đông Du, trong đó, ông Lê Văn Sao là trợ thủ đắc lực của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian hoạt động ở Pháp, chí sĩ Nguyễn Quang Diêu từng bị Pháp đày sang đảo Guyane,... Điền chủ Lê Quang Hiến, điền chủ Nguyễn Thị Phước, ông Trần Văn Long và con là Trần Bá Lê, ông Phan Văn Cừ,... là những nhà tài trợ lớn của phong trào Đông Du, Minh Tân, Việt Nam Quang phục Hội.

Từ giữa năm 1925 đến cuối năm 1926 là đỉnh cao của phong trào yêu nước của nhân dân với các cuộc mít-tinh đòi nhà cầm quyền Pháp ân xá cụ Phan Bội Châu, trả tự do cho Nguyễn An Ninh, tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh tại chợ Cao Lãnh (cũ). Năm 1927, Lưu Kim Phong (người làng Mỹ Trà) dự khóa huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức ở Quảng Châu, sau đó, ông thành lập Tổ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội làng Hòa An vào năm 1928.

Năm 1929, An Nam Cộng sản Đảng chính thức thành lập cho đến khoảng tháng 11/1929, Tổ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội làng Hòa An được công nhận là Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng, tiếp đó là các chi bộ ở làng Mỹ Trà - Mỹ Ngãi (cuối năm 1929), làng Bình Thành (năm 1930), làng Long Thuận (đầu tháng 02/1930),...

Kể từ đây, nhân dân vùng đất phía bắc sông Tiền thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay cùng với nhân dân cả nước bước vào hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam.

---

<sup>(15)</sup> Thống lĩnh binh Nguyễn Văn Linh bị quân Pháp xử tử cùng với hai người bạn chiến đấu là Thống Bình và Thống Chiếu tại chợ Mỹ Ngãi vào năm 1865. Còn Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều mạng vong sau khi căn cứ Gò Tháp rơi vào tay quân Pháp năm 1866. Tương truyền, Phó tướng của Thiên hộ Võ Duy Dương là cụ Trần Trọng Khiêm - người góp công khai phá thôn Hoà An, hy sinh khi đại quân Pháp tràn vào bản doanh của Thiên hộ ở Gò Tháp, được thôn dân thờ phượng trong đình Hoà An.

## Chuyên đề Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp<sup>(16)</sup>

### TIỂU SỬ CÁC CHÍ SĨ: NGUYỄN QUANG ĐIỀU, VÕ HOÀNH, NGUYỄN QUYỀN

-----

#### 1. Nguyễn Quang Điều (1880 - 1936)

Ông Nguyễn Quang Điều sinh năm Canh Thìn (1880), tự là Tử Ngọc, hiệu là Cảnh Sơn (hay Nam Sơn), người làng Tân Thuận, tổng An Tịnh, quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay là xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).

Ông nội và cha ông là những người có tiếng về Nho học, nên ngay từ thuở nhỏ ông được chăm sóc giáo dục chu đáo. Năm lên 6 tuổi ông học chữ Nho, năm 10 tuổi học chữ Quốc ngữ. Năm 15 tuổi, ông lại học chữ Nho với cụ Tú Tịnh, sau đó đến Phú Thuận (Châu Đốc, nay thuộc huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp) tiếp tục học với cụ Tú Trần Hữu Thường, một nhà Nho yêu nước. Chính cụ Tú Thường là người làm cho Nguyễn Quang Điều sớm thấy được cái nhục mất nước. Do đó, mặc dù tuổi còn nhỏ lại đang phải học hành, nhưng ông vẫn thường xuyên theo dõi tình hình phong trào yêu nước kháng Pháp trong cả nước. Năm 1907, ông tham gia phong trào Đông Du với tư cách cổ động viên, vận động thanh niên sang Nhật du học, quyên góp ủng hộ phong trào. Ông góp phần đưa vùng Cao Lãnh trở thành một trong những nơi có phong trào Đông Du mạnh ở miền Nam.

Năm 1908, phong trào tan rã, du học sinh bị trục xuất về nước, ông bị thực dân giam cầm một thời gian mới trả tự do, song bị an trí. Ông tìm cách liên hệ với Đặng Thúc Liêng ở Sa Đéc, Nguyễn Thần Hiến ở Cần Thơ, Bùi Chí Nhuận ở Tân An, Cả Trận ở Mỹ Tho..., những cựu du học sinh Đông Du bị trục xuất (Lê Văn Đáng ở Cao Lãnh) và các yếu nhân của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đang bị an trí ở Sa Đéc (Võ Hoàn, Dương Bá Trạc...) để xây dựng lại phong trào ở địa phương.

Nhân Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc thành công (1911), nhà ái quốc Phan Bội Châu lập Việt Nam Quang phục Hội ở Trung Quốc (tháng 5/1912), Hội cho người về móc nối với cơ sở trong nước. Cường Để về Nam Kỳ, Nguyễn Quang Điều tiếp xúc với Cường Để tại một địa điểm bí mật ở Long Xuyên (An Giang) để nhận nhiệm vụ. Tháng 5/1913, ông cầm đầu một phái đoàn gồm có Đinh Hữu Thuật và 10 người khác với hai thiếu niên qua Hồng Kông hoạt động. Vừa đến nơi, tất cả đều bị thực dân Pháp bắt giải về giam ở Hoả Lò (Hà Nội), rồi đày sang đảo Guyane (Nam Mỹ). Năm 1917, ông vượt ngục trốn sang đảo Trinidad (thuộc địa Anh) giả dạng làm người Trung Quốc. Năm 1920, Nguyễn Quang Điều sang Washington (Mỹ) rồi về Trung Quốc, Hồng Kông tìm cách bắt liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở hải ngoại.

---

<sup>(16)</sup> Chuyên đề do Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ biên soạn.



Suốt 6 năm sống và hoạt động ở Trung Quốc, ông theo con đường cách mạng tư sản do Phan Bội Châu vạch ra. Trong thời gian này, Nguyễn Quang Diêu thấy rõ những hạn chế của các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ ở Trung Quốc và còn thấu hiểu được tình hình cách mạng nước này kể từ khi Đảng Cộng sản ra đời năm 1921.

Cuối năm 1926, ông bí mật về hoạt động trong nước. Sau một thời gian ở Sài Gòn, ông về Sa Đéc (nay là Đồng Tháp) vào đầu năm 1927, được sự hỗ trợ nhiệt tình của hai ông Võ Hoàn và Phó bảng Nguyễn Sanh Huy (Nguyễn Sinh Sắc). Từ đây, với tư cách người tù khổ sai vượt ngục, ông vẫn hăng say hoạt động, phải đổi tên nhiều lần (Nam Xương, Trần Văn Ven...) và cải trang để đi hoạt động. Các tỉnh miền Tây, nhất là Cao Lãnh, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc,... là những địa phương ông thường lui tới tuyên truyền giáo dục quần chúng và tạo được nhiều cơ sở cách mạng. Năm 1930, được một số hương chức làng Vĩnh Hoà (Tân Châu) giúp đỡ, ông mở trường dạy học ở đây. Đa số học trò của ông đều tham gia cách mạng, trong đó có nhiều người trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, giữ vai trò lãnh đạo trong Cách mạng Tháng Tám 1945 và về sau ở hai tỉnh An Giang, Đồng Tháp.

Ngày 15/5 năm Bính Tý (1936), ông bị bệnh qua đời trong sự im lặng của một "tội phạm chánh trị vượt ngục", được đồng bào, đồng chí và môn sinh an táng tại làng Vĩnh Hoà (năm 1989 được cải táng ở quê nhà). Một đồng chí có câu đối điếu ông:

*Ngót hai chục năm dư, hồ hải từ Âu, Á, Mỹ;*

*Vừa năm mươi tuổi lẻ, dạ đài còn tạc Hiếu, Trung, Cang.*

Ông để lại một khối lượng lớn tác phẩm thơ, góp phần không nhỏ vào kho tàng văn học yêu nước Việt Nam thời cận đại, đánh dấu bước ngoặt tư tưởng trong cách mạng nước ta những thập niên đầu thế kỷ XX. Công lao lớn của ông là giác ngộ một số quần chúng nông dân, nhất là thanh niên đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính sang chủ nghĩa yêu nước có xu hướng xã hội chủ nghĩa.

Tên ông được đặt cho một con đường và trường trung học phổ thông chuyên ở thành phố Cao Lãnh, một trường trung học cơ sở ở Giồng Găng (xã An Phước, huyện Tân Hồng) và tên giải thưởng Văn học - Nghệ thuật tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra, tên ông còn được đặt cho trường trung học phổ thông ở xã Tân An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Khu mộ ông bà được xây dựng mới khang trang tại ấp Tân Chủ, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và được công nhận Di tích lịch sử cấp tỉnh. Lễ giỗ của ông được tổ chức vào ngày 15/5 Âm lịch hằng năm và trở thành Lễ hội văn hoá cấp thành phố.

## **2. Võ Hoàn (1873 - 1946)**

Ông Võ Hoàn hiệu là Ngọc Tiều, sinh năm 1873 tại làng Thanh Liệt, thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội).

Ông là người nhiệt tình yêu nước, coi thường lợi ích cá nhân, từ bỏ cả khoa cử, tham gia các phong trào yêu nước vào đầu thế kỷ XX như Đông Du, Duy Tân. Năm 1907, ông cùng một số nhà yêu nước như Nguyễn Quyền, Lương Văn Can và một số vị tâm huyết khác thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục, phỏng theo trường Khánh Ưng Nghĩa Thục ở Nhật để truyền bá tư tưởng Duy Tân. Trường đóng tại số 3, phố Hàng Đào, Hà Nội (nhà của Lương Văn Can). Trường không thu học phí mà còn cấp phát tài liệu học tập và giấy, viết cho học sinh. Để có đủ chi phí cho trường hoạt động, ông Võ Hoành được giao nhiệm vụ lặn quyên, vận động sự tài trợ của các nhà hảo tâm. Trường được sự ủng hộ của đông đảo đồng bào yêu nước, bằng tiền bạc, sách vở, giấy, viết hoặc cho con em đi học và số học sinh lên đến non một ngàn. Hoạt động của trường trở thành phong trào yêu nước sôi nổi. Do đó, chưa đầy một năm hoạt động, trường bị đóng cửa, các yếu nhân của trường đều bị thực dân Pháp bắt và kết án đày đi Côn Đảo vào năm 1909, trong đó có Võ Hoành, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can...

Năm 1912, các ông được thả ra, song bị đưa vào Nam an trí, mỗi người cư ngụ một nơi. Lương Văn Can ở Nam Vang, Nguyễn Quyền ở Bến Tre, còn Võ Hoành thì chỉ định cư trú ở Sa Đéc.

Ông mang gia đình vào làng Tân Quy Đông, tự sinh sống bằng nghề coi mạch hốt thuốc và dạy chữ Nho, từ chối nhận trợ cấp 10 đồng mỗi tháng của chính quyền Pháp.

Mặc dù việc đi lại, giao tiếp của ông nhất nhất đều có sự giám sát của bọn lính kín, nhưng ông vẫn kín đáo vượt qua, tiếp tục liên hệ với nhiều nhà yêu nước như Nguyễn Sinh Sắc, Nguyễn Quang Diêu, Lê Văn Đáng... Với tính khảng khái, khí phách ngang tàng, cương trực, không hề khuất phục chính quyền thực dân và dám tay sai làm cho tiếng tăm của ông ngày một vang xa. Chính vì thế, số lượng học trò của ông ngày một đông, nhiều gia đình ở tận Bến Tre, Long Xuyên, Cao Lãnh... vẫn gửi con đến thọ giáo.

Cuộc sống kinh tế có phần khá giả, một phần nhờ bà vợ và con gái tảo tần buôn bán, nên ông tạo được một sở ruộng ở Ba Thê, vừa làm cơ sở kinh doanh, vừa làm nơi cư mang, tá túc, tài trợ cho những người yêu nước nấu thân trong cơn nguy biến.

Ông thường hay tỏ ra bức dọc, phẫn uất, chống đối ra mặt chính quyền thực dân ở địa phương. Ông không đóng thuế thân, nhà ông không chịu treo cờ tam tài (cờ Pháp) trong ngày Quốc khánh Pháp (14-7). Ông có bài thơ bày tỏ tâm sự chán nản, ngao ngán thời cuộc:

*Ngao ngán lòng tôi tới lại mai,  
Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai?  
Ngàn năm cố quốc hồn chưa tỉnh,  
Hai chữ đồng tâm nét cùng phai!*

*Mài lệ chép thơ phơi trước mắt,  
Coi tiền như mạng bỏ ngoài tai.  
Thôi thôi biết nói chi cho hết!  
Càng nói càng thêm nỗi thở dài.*

Nhưng đó là cái dáng bên ngoài, che đậy bên trong cả một bầu nhiệt tình yêu nước. Vào những năm 1940, mặc dù tuổi đã cao, nhưng ông vẫn còn tráng kiện, quắc thước, hăng say hoạt động bí mật. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 bùng nổ, chung quanh ông đã có một số thanh niên, học trò tin cậy cùng ông tham gia khởi nghĩa. Ông giao số thanh niên này cho bà Trần Thị Nhượng (cô giáo Ngòi), người lãnh đạo cuộc cướp chính quyền tại Sa Đéc.

Thực dân Pháp tái chiếm Sa Đéc, ông theo lực lượng cách mạng rút vào Đồng Tháp Mười, tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài. Do tuổi già, ông qua đời vào tháng 12/1946 và được an táng ở làng Mỹ Hội (Cao Lãnh), được cải táng về Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp.

### **3. Nguyễn Quyền (1869 - 1941)**

Ông Nguyễn Quyền, hiệu Đông Đường, sinh năm 1869, vốn quê làng Thượng Trì (tục gọi làng Đìa), tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi đỗ Tú tài, đương thời được bổ làm Huấn đạo tại Lạng Sơn, nên còn gọi là Huấn Quyền.

Năm 1907, ông từ chức, cùng với Lương Văn Can lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội. Năm 1908, bị thực dân bắt giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo.

Năm 1910, được tha nhưng thực dân Pháp bắt ông "an trí" tại Bến Tre, cùng với một số ông khác như Võ Hoành tại Sa Đéc, Dương Bá Trạc tại Long Xuyên.

Năm 1920, ông đến Rạch Giá, Sa Đéc, rồi trở về sống ở Bến Tre. Năm 1935, ông và ông Võ Hoành kết làm sui gia (con trai ông Nguyễn Quyền là Nguyễn Văn Hoàng cưới con gái ông Võ Hoành là Phạm Thị Thạch ở Sa Đéc).

Năm 1939, ông về sống ở Sa Đéc, một phần vì muốn gần ông Võ Hoành, vừa là đồng chí, vừa là sui gia, một phần muốn được làm điều gì đó có ích trong những năm còn lại của đời mình.

Lúc còn ở Bến Tre, ông Huỳnh Thúc Kháng có tặng ông bài thơ:

*Sơn Nam, sơn Bắc lưỡng trùng sơn,  
Tản đảo vân phi thủy khí hoàn.  
Kim mã tê thanh hồng nhật ánh,  
Kê minh án kiếm quá trùng quan.*

Dịch là:

*Núi Nam, núi Bắc núi hai trùng,  
Tản đảo mây bay nước chảy vòng.  
Tuốt kiếm quá quan gà gáy giục,  
Thét vang ngựa sắt ánh dương hồng.*

Chi sỹ Nguyễn Quyền mất năm 1941, hưởng thọ 72 tuổi. Trước khi mất, ông đã đọc cho ông Ba Biện, một đồng chí của ông ở Cao Lãnh lời chúc ngôn như sau:

*"Dự chí lực quốc gia, thùi tứ thập hữu dư tải, cùng Nam cực Bắc, bốn tẩu gian nan, kỳ mục đích chỉ cầu thiên hạ hòa bình, vạn dân an lạc.*

*Kim dư bất hạnh, bán đồ như thế, tông tư dĩ vãng, phạm ngã đồng bào nghi bảo trọng tiền trình, vật dĩ dư niệm, dư nguyện túc hỉ".*

Đại ý là:

*"Tôi để sức vào quốc gia, gần hơn 40 năm, từ Bắc chí Nam bốn tẩu khó khăn, mục đích chỉ cầu cho thiên hạ hòa bình, vạn dân an lạc.*

*Nay tôi chẳng may nửa đường mất đi, từ đây về sau, phạm đồng bào chúng ta nên thận trọng bước đường tới, chớ nghĩ đến tôi, thế là ý nguyện của tôi đủ lắm rồi!".*

Mộ chi sỹ Nguyễn Quyền ở làng Tân Xuân, Sa Đéc, bên bờ rạch Xã Vạt (Xẻo Vạt), ngày nay thuộc xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.